

「대외무역관리법」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 법률 제05/2017/QH14호
- 제 정 일: 2017년 6월 12일
- 시 행 일: 2018년 1월 1일

원문	번역문
<p>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển hoạt động ngoại thương; giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.</p> <p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ quan quản lý nhà nước. 2. Thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương. 3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan. 	<p>제1장 총칙</p> <p>제1조 조정 범위 이 법은 대외무역 관리조치, 대외무역활동의 발전, 대외무역 관리조치의 적용에 관한 분쟁 해결에 관하여 규정한다.</p> <p>제2조 적용 대상</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 국가관리기관 2. 대외무역활동에 참여하는 상인 3. 기타 관련 국내 및 국외의 개인, 단체

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động ngoại thương là hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Các biện pháp kỹ thuật là các biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.
3. Các biện pháp kiểm dịch bao gồm các biện pháp kiểm dịch động vật và các sản phẩm từ động vật, kiểm dịch thực vật và kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.
4. Khu vực hải quan riêng là

제3조 정의

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. “대외무역활동”이란 수출·수입, 일시수입 후 재수출, 일시수출 후 재수입, 국경운송, 국경통과와 법률 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따른 국제물품의 매매활동에 관련된 기타 활동 형태로 실행되는 국제물품의 매매활동을 말한다.
2. “기술적 조치”란 상품, 물품 품질, 기술표준 및 규준, 식품 안전, 도량형에 관한 법률 규정에 의한 수출, 수입물품에 대한 적용조치를 말한다.
3. “검역조치”는 식물 검역 및 보호, 수의, 전염병 방지, 예방에 관한 법률 규정에 의한 동물 및 동물 제품의 검역, 식물 검역 및 국경 보건위생 검역조치를 포함한다.
4. “별도관세구역”이란 베트남

khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam là thương nhân nước ngoài không có hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong pháp luật về đầu tư, thương mại, doanh nghiệp; không có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thương mại, doanh nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý nhà nước về ngoại thương

1. Nhà nước quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Bảo đảm minh bạch, công khai, bình đẳng, đơn giản hóa thủ tục hành chính; bảo đảm

법률 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 설립된 베트남 영토상에서 결정된 지리적 구역으로, 이 구역에서 나머지 영토의 일부 및 외국과의 물품매매, 교환 관계가 발생하는 것은 수출, 수입 관계가 된다.

5. “베트남에 주재하지 않는 외국상인”이란 투자, 상업, 사업에 관한 법률에 규정된 형태로 베트남에서 투자, 사업활동을 하지 않는 외국상인을 말하며, 상업, 사업에 관한 법률 규정에 따라 베트남에 대표사무소, 지점이 없는 외국상인을 말한다.

제4조 대외무역에 관한 국가의 관리 원칙

1. 국가는 베트남 법률 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 대외무역을 관리한다.
2. 행정절차의 명백성·공개성·평등성·간소화를 보장하고, 국가·경제 구성원에 해당하는 상

quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, thương nhân thuộc các thành phần kinh tế; thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước và xuất khẩu, gắn với quản lý nhập khẩu.

3. Bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia trong hoạt động ngoại thương theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đối với thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

- a) Thương nhân được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng

인의 합법적 권리 및 이익을 보장하며, 수입 관리와 함께 국내 생산 및 수출 발전을 추진한다.

3. 베트남 법률 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따라 대외무역의 활동 시 최혜국대우, 내국민대우 원칙의 충분한 이행을 보장한다.

제5조 수출, 수입사업의 자유권

1. 외국투자자본이 있는 경제단체가 아닌 베트남 상인에 대한 수출, 수입사업의 자유권은 다음과 같이 실현된다.

- a) 수출금지, 수입금지물품 및 일시수입중단, 일시수출중단물품 목록에 해당하는 물품을 제외하고, 상인은 사업자등록 분야·업종에 속하지 않는 수출, 수입사업 및 기타 관련 활동을 수행할 수 있다.



<p>nhập khẩu;</p> <p>b) Thương nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép, theo điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu về giấy phép, điều kiện;</p> <p>c) Chi nhánh của thương nhân Việt Nam được thực hiện hoạt động ngoại thương theo ủy quyền của thương nhân.</p> <p>2. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đối với thương nhân Việt Nam là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện như sau:</p> <p>a) Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ Công Thương công bố Danh mục hàng hóa, lộ trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là</p>	<p>b) 상인은 허가, 조건에 따른 물품의 수입, 수출 시 허가, 조건에 관한 요구사항을 충족하여야 한다.</p> <p>c) 베트남 상인의 지점은 상인의 권리 위임으로 대외 무역활동이 수행될 수 있다.</p> <p>2. 외국투자자본이 있는 경제단체, 베트남에 있는 외국상인의 지점인 베트남 상인에 대한 수출, 수입사업의 자유권은 다음과 같이 실현된다.</p> <p>a) 이 법 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 수출권, 수입권을 행사한다. 산업 무역부는 베트남 사회주의 공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 수출권, 수입권을 행사하는 과정, 물품 목록을 공표한다.</p>
---	--

<p> thành viên; b) Thực hiện quyền xuất khẩu thông qua mua hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới mua gom hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu; c) Thực hiện quyền nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hóa đó tại Việt Nam dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam. 3. Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt </p>	<p> b) 수출에 관련된 절차를 이행하고 그에 관한 책임을 지기 위하여 수출물품신고서에 서명하는 형식을 취하며, 외국으로의 수출을 목적으로 베트남에서 물품을 구매하여 수출권을 행사한다. 수출권은 수출을 위하여 베트남에서 물품을 매집하는 네트워크 조직권을 포함하지 않는다. c) 수입에 관련된 절차를 이행하고 그에 관한 책임을 지기 위하여 수입물품신고서에 서명하는 형식을 취하며, 베트남에서 해당 물품의 분배권을 가진 상인에게 판매하기 위하여 외국에서 베트남으로 물품을 수입하는 권리를 행사한다. 수입권은 베트남에서의 물품분배시스템에 참여하거나 또는 그것을 조직하는 권리를 포함하지 않는다. 3. 베트남에 존재하지 않는 외국상인, 각 국가, 영토의 관련 </p>
---	--

Nam, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc các nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là nước) là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và các nước có thỏa thuận song phương với Việt Nam có quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải được quy định, công bố chi tiết tương ứng với phân loại hàng hóa của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về ngoại thương

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ngoại thương.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ngoại thương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước

개인, 단체(이하 “국가”라 한다)가 세계무역기구의 회원 및 베트남과 쌍방의 협정을 맺은 국가인 경우에는 베트남 법률 규정 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 수출권, 수입권을 가진다.

4. 수출, 수입물품은 관세에 관한 법률 규정에 따라 베트남 수출, 수입물품목록의 물품 분류에 부합하도록 상세히 규정, 공표되어야 한다.

5. 정부는 이 조 제2항제b호·제c호 및 제3항을 상세히 규정한다.

제6조 대외무역에 관한 국가의 관리책임

1. 정부는 대외무역에 관한 국가 관리를 통일한다.

2. 산업무역부는 정부가 대외무역에 관한 국가적 관리를 수행하도록 돕는 선도기관이며 다음의 임무, 권한을 가진다.

a) 관할 국가기관이 대외무



<p>có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chiến lược, kế hoạch, chính sách quản lý, phát triển hoạt động ngoại thương, phát triển thị trường khu vực và thế giới, hội nhập kinh tế trong từng thời kỳ; quyết định việc thực hiện một số biện pháp quản lý theo quy định của Luật này;</p> <p>b) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại thương;</p> <p>c) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật và các biện pháp quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngoại thương và quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;</p> <p>đ) Quản lý hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;</p>	<p>역 활동 발전, 지역 및 세계 시장 발전, 시기별 경제 통합관리 전략·계획·정책을 승인·공포하도록 제시하고, 이 법 규정에 따라 일부 관리조치의 실행을 결정한다.</p> <p>b) 관할 국가기관이 대외무역 관리에 관한 법률규범문서를 공포하도록 제시 및 공포한다.</p> <p>c) 법률 규정에 따라 법률규범문서 및 대외무역 관리 조치를 안내, 보급하고 실행, 검사, 평가를 실시한다.</p> <p>d) 정보접근에 관한 법률 규정에 따라 대외무역활동 및 대외무역관리에 관련된 정보를 제공한다.</p> <p>đ) 베트남에 있는 각 외국무역 촉진조직의 활동을 관리한다.</p>
---	--

<p>e) Chỉ đạo về nghiệp vụ đối với đại diện thương mại thuộc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là đại diện thương mại);</p> <p>g) Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tham gia đàm phán, ký kết, điều phối việc thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực ngoại thương; đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, xử lý các rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu trong phạm vi thẩm quyền và giám sát chung việc thực hiện điều ước quốc tế của các đối tác;</p> <p>h) Tham mưu giúp Chính phủ trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương;</p> <p>i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý ngoại thương theo thẩm quyền;</p> <p>k) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi</p>	<p>e) 외국에 있는 베트남 사회주의공화국 대표기관의 무역대표(이하 “무역대표”라 한다)에 대한 업무에 관하여 지도한다.</p> <p>g) 상대방의 국제조약 실행을 일반적으로 심사 및 감찰하는 범위 내에서 대외무역 분야의 국제조약 실행 협상·계약·조정, 수출물품에 대한 각 장벽의 처리, 수출시장의 개방 협상에 참여하는 정부, 정부총리를 돕는다.</p> <p>h) 대외무역 관리조치의 적용에 관한 분쟁 해결에 참여 시 정부를 도와 참여한다.</p> <p>i) 권한에 따라 대외무역 관리에 관한 제소, 고소, 법률위반처리를 감사, 검사 및 해결한다.</p> <p>k) 법률 규정에 따라 임무, 권한의 범위에 해당하는</p>
---	--

<p>nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Chủ trì, phối hợp đàm phán điều ước quốc tế và giám sát việc thực hiện cam kết của các đối tác, xử lý các rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu trong phạm vi thẩm quyền; quản lý ngoại thương và phát triển hoạt động ngoại thương theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo, chia sẻ thông tin liên quan đến hoạt động ngoại thương, quản lý ngoại thương;</p> <p>b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong</p>	<p>기술조치를 실행한다.</p> <p>3. 각 부, 부급 기관은 그 임무, 권한 범위 내에서 다음의 책임이 있다.</p> <p>a) 국제조약의 협상·상대방의 약속 이행에 대한 감시·관할 범위 내 수출물품에 대한 각 장벽의 처리에 대하여 협력·주재하며, 법률규정에 따라 대외무역을 관리하고 대외무역활동을 발전시키며, 대외무역활동·대외무역관리에 관련된 정보를 보고·공유하는 체도를 실행한다.</p> <p>b) 재무부는 공포권이 있는 관할 기관에의 제출·구축에 관련된 기관과 협력·주재하여 수출·수입물품에 대한 세금·요금·수수료 관련 법률규범문서 실행업무를 안내·검사하고, 이 법 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 대외무역 관리에 관련된 법률·정책의 구축시 각 부·부급 기관·관련 개인 및 단체와 협력하며,</p>
--	---

<p>việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến quản lý ngoại thương theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; chỉ đạo cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát, thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan;</p> <p>c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm và các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kiểm dịch y tế biên giới, an toàn</p>	<p>관세에 관한 법률 규정에 따라 수출, 수입물품의 검사·감찰·통계를 수행하도록 세관기관을 지도한다.</p> <p>c) 농업농촌개발부는 법률 규정에 따른 임무·권한의 범위에 해당하는 동물·식물 검역·식품의 안전방안 및 대외무역활동의 발전방안을 제출, 수립 및 실행 조직 시 부·부급 기관·관련 개인 및 단체와 협력하여 주재한다.</p> <p>d) 보건의료부는 법률 규정에 따른 임무·권한의 범위에 해당하는 국경 보건의료검역·식품의 안전방안 및 대외무역활동의 발전방안 제출, 구축 및 실행 조직 시 부·부급 기관·관련</p>
--	---

<p>thực phẩm và các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chính quyền địa phương cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ;</p> <p>b) Chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan trong đề xuất các đề án, dự án phát triển hoạt động ngoại thương tại địa phương;</p>	<p>개인 및 단체와 협력하여 주재한다.</p> <p>đ) 과학기술부는 법률 규정에 따른 임무·권한의 범위에 해당하는 기술방안의 제출, 구축 및 실행 조직 시 부·부급 기관·관련 개인 및 단체와 협력하여 주재한다.</p> <p>4. 성급 지방정부는 그 임무, 권한의 범위 내에서 다음의 책임이 있다.</p> <p>a) 이 법 및 정부·정부총리·부·부급 기관의 분급(分級) 규정에 따라 지방의 대외무역에 관한 국가적 관리기능을 수행한다.</p> <p>b) 지방의 대외무역활동 발전 제안 및 계획안의 제출 시에 관련 개인, 단체와 협력하여 주재한다.</p>
--	---

<p>c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương;</p> <p>d) Duy trì, cập nhật, cung cấp thông tin cho các hệ thống thông tin về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, xúc tiến thương mại;</p> <p>đ) Thực hiện, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất phục vụ công tác quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương.</p>	<p>c) 지방의 대외무역에 관한 국가적 관리 시 개인, 기관 및 단체의 법률위반행위를 감사, 검사, 처리하는 직속 자문기관을 지도한다.</p> <p>d) 수출·수입관리, 무역 촉진에 관한 정보시스템을 위한 정보를 유지, 개선 및 제공한다.</p> <p>đ) 지방의 대외무역에 관한 국가적 관리업무의 수행을 위한 정기·특별 보고제도를 실행하는 직속 자문기관을 구성 및 지도한다.</p>
<p>Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý ngoại thương</p> <p>1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương, cản trở hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp, xâm phạm quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân quy định tại Điều 5 của Luật này.</p> <p>2. Áp dụng biện pháp quản lý</p>	<p>제7조 대외무역 관리 시 엄격히 금지되는 행위</p> <p>1. 이 법 제5조에서 규정하는 상인의 수출·수입사업자유권의 침범, 합법적 수출·수입 사업활동의 방해, 대외무역 관리에 관한 법률 규정을 위배하는 기능, 권한의 이용</p> <p>2. 권한, 절차·순서에 맞지 않는</p>

<p>ngoại thương không đúng thẩm quyền; không đúng trình tự, thủ tục.</p> <p>3. Tiết lộ thông tin bảo mật của thương nhân trái pháp luật.</p> <p>4. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 1 Điều 14 của Luật này; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện mà không có giấy phép, không đáp ứng đủ điều kiện; hàng hóa không đi qua đúng cửa khẩu quy định; hàng hóa không làm thủ tục hải quan hoặc có gian lận về số lượng, khối lượng, chủng loại, xuất xứ hàng hóa khi làm thủ tục hải quan; hàng hóa theo quy định của pháp luật phải có tem nhưng không dán tem.</p> <p>5. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mà vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Luật này.</p> <p>6. Gian lận, làm giả giấy tờ liên quan đến hoạt động quản lý ngoại thương.</p>	<p>대외무역 관리조치의 적용</p> <p>3. 법률을 위반하여 상인의 비밀정보 누설</p> <p>4. 이 법 제10조제2항 및 제14조제1항에서 규정하는 경우를 제외한 수출금지·수입금지·일시수출중단·일시수입중단 물품의 수출·수입, 허가에 의한 수출 및 수입물품·허가를 받지 않은 조건부 수출 및 수입물품·조건을 충족하지 못하는 수출 및 수입물품, 관문 규정에 부합하도록 통과되지 않는 물품, 세관절차를 거치지 않는 물품 또는 세관절차 시 물품의 수량·용적·종류·원산지를 속이는 물품, 법률 규정에 따라 인지를 붙여야 함에도 그 인지를 붙이지 않은 물품</p> <p>5. 이 법 제5조제2항 및 제3항 규정을 위반하는 물품 수출, 수입</p> <p>6. 대외무역 관리활동에 관련된 속임, 문서 위조</p>
---	--



<p>Chương II CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH</p> <p>Mục 1 CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU, TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU</p> <p>Tiểu mục 1 CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU</p> <p>Điều 8. Biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấm xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. 2. Cấm nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa hoặc từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam. <p>Điều 9. Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây: 	<p>제2장 행정조치</p> <p>제1절 수출금지, 수입금지, 일시수출중단, 일시수입중단</p> <p>제1관 수출금지, 수입금지</p> <p>제8조 수출금지, 수입금지조치</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 수출금지란 국내에서 별도관세구역 또는 베트남 영토 밖으로 물품을 보낼 수 없도록 결정하는 관할 국가기관의 조치를 말한다. 2. 수입금지란 별도관세구역에서 국내로 또는 외국에서 베트남 영토로 물품을 보낼 수 없도록 결정하는 관할 국가기관의 조치를 말한다. <p>제9조 수출금지, 수입금지조치의 적용</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 물품이 다음의 경우 중 하나에 해당하는 경우 수출금지조치를 적용한다.
---	---

<p>a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép xuất khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>b) Bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;</p> <p>c) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>b) Gây nguy hại đến sức khỏe, an toàn của người tiêu dùng;</p> <p>c) Gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục;</p> <p>d) Gây nguy hại đến môi trường, đa dạng sinh học, có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại, đe dọa an ninh lương thực, nền</p>	<p>a) 관할 국가기관의 수출허가를 아직 받지 않은 국방, 보안에 관련된 물품</p> <p>b) 문화유산에 관한 법률 규정에 따른 국가 보물, 골동품, 유물 보호 물품</p> <p>c) 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따른 물품</p> <p>2. 물품이 다음의 경우 중 하나에 해당하는 경우 수입금지조치를 적용한다.</p> <p>a) 관할 국가기관의 수입허가를 아직 받지 않은 국방, 보안에 관련된 물품</p> <p>b) 소비자의 건강, 안전에 위해를 가하는 물품</p> <p>c) 사회질서 및 안전, 사회윤리, 미풍양속에 악영향을 끼치는 물품</p> <p>d) 환경, 생물다양성에 위해를 가하는 물품, 해를 가하는 생물을 옮길 위험이 높은 물품, 베트남의 식량안보·생산 및 수출토대를</p>
---	---

<p>sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>đ) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Điều 10. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu. 2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh. 3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này. <p>Tiểu mục 2 TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU</p> <p>Điều 11. Biện pháp tạm ngừng</p>	<p>위협하는 물품, 지적소유권을 침해하는 물품</p> <p>đ) 베트남 사회주의공화국 회원인 국제조약에 의거한 물품</p> <p>제10조 수출금지, 수입금지물품 목록</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 정부는 수출금지, 수입금지 물품목록을 규정한다. 2. 정부 총리는 특별 용도, 보증, 분석, 실험검사, 과학연구, 보건의료, 약품생산, 국방 및 안보 보호의 목적을 위하여 이 조 제1항에서 규정하는 물품의 수출, 수입허가를 결정한다. 3. 별도관세구역에 대한 수출금지, 수입금지물품목록에 해당하는 물품의 수출, 수입은 이 장 제8절 규정에 따라 실시된다. <p>제2관 일시수출중단, 일시수입중단</p> <p>제11조 일시수출중단, 일시수입</p>
---	---

xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

1. Tạm ngừng xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định.
2. Tạm ngừng nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa hoặc từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định.

Điều 12. Áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hàng hóa thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong quản lý ngoại thương quy định tại Chương V của Luật này;
 - b) Hàng hóa thuộc trường

중단조치

1. 일시수출중단이란 국내에서 별도관세구역 또는 베트남 영토 밖으로 일정 기간 동안 물품을 보낼 수 없도록 결정하는 관할 국가기관의 조치를 말한다.
2. 일시수입중단이란 별도관세 구역에서 국내로 또는 외국에서 베트남 영토로 일정 기간 동안 물품을 보낼 수 없도록 결정하는 관할 국가기관의 조치를 말한다.

제12조 일시수출중단, 일시수입 중단조치의 적용

1. 물품이 다음의 경우 중 하나에 해당할 때 일시수출중단, 일시수입중단조치를 적용한다.
 - a) 이 법의 제5장에서 규정하는 대외무역 관리의 긴급통제조치를 적용하여야 하는 경우에 해당하는 물품
 - b) 이 법 제9조 규정에 해

<p> hợp quy định tại Điều 9 của Luật này nhưng chưa có trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu. </p> <p> 2. Biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu bị bãi bỏ khi hết thời hạn tạm ngừng hoặc hàng hóa không còn thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. </p> <p> Điều 13. Thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu </p> <p> 1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác. </p> <p> 2. Bộ Công Thương thông báo với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước có liên quan theo thủ tục đã thỏa thuận khi có quyết định về việc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này. </p>	<p> 당하는 물품이나 수출, 수입금지물품목록에 아직 등재되지 않은 물품 </p> <p> 2. 일시중단기간이 만료되거나 이 조 제1항에서 규정하는 경우에 해당하지 않을 때 일시수출중단, 일시수입중단조치는 해제된다. </p> <p> 제13조 일시수출중단, 일시수입중단조치의 적용 심사 </p> <p> 1. 산업무역부 장관은 관련 부, 부급 기관의 의견 수렴 또는 제안에 따라 일시수출중단, 일시수출중단을 결정하며 수의, 식물 보호 및 검역에 관한 법률에서 달리 규정하는 경우를 제외하고 자신의 결정에 관한 책임을 진다. </p> <p> 2. 산업무역부는 이 조 제1항에서 규정하는 물품의 임시수출중단, 임시수입중단에 관한 결정이 있을 때 합의한 절차에 따라 국제경제단체, 관련 국가에 통보한다. </p>
--	---

Điều 14. Các trường hợp ngoại lệ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh, trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác.
2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.

Mục 2

HẠN CHẾ XUẤT KHẨU, HẠN CHẾ NHẬP KHẨU

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 15. Biện pháp hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu

1. Hạn chế xuất khẩu là biện

제14조 예외적인 경우

1. 산업무역부 장관은 수의, 식물 보호 및 검역에 관한 법률에서 달리 규정하는 경우를 제외하고 관련 부, 부급 기관의 의견 수렴 또는 제안에 따라 특별용도, 보증, 분석, 실험검사, 과학연구, 보건의료, 약품생산, 국방 및 안보 보호의 목적으로 일시수출중단, 일시수입중단을 결정한 물품의 수출, 수입허가를 결정한다.

2. 별도관세구역에 대하여 이미 일시수출중단, 일시수입중단이 결정된 물품의 수출, 수입은 이장 제8절 규정에 따라 실시된다.

제2절

수출제한, 수입제한

제1관

일반규정

제15조 수출제한, 수입제한조치

1. 수출제한이란 수출물품의 수

pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng nhằm hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu, cửa khẩu xuất khẩu hàng hóa, quyền xuất khẩu hàng hóa của thương nhân.

2. Hạn chế nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng nhằm hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu, cửa khẩu nhập khẩu hàng hóa, quyền nhập khẩu hàng hóa của thương nhân.

Điều 16. Các trường hợp ngoại lệ

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu quy định tại Mục này không vì mục đích thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu quy định tại Mục này đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.

Tiểu mục 2
HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU,

량, 용적, 가치, 물품수출관문, 상인의 물품수출권을 제한할 목적으로 관할 국가기관이 적용을 결정하는 조치를 말한다.

2. 수입제한이란 수입물품의 수량, 용적, 가치, 물품수입관문, 상인의 물품수입권을 제한할 목적으로 관할 국가기관이 적용을 결정하는 조치를 말한다.

제16조 예외적인 경우

1. 상업 목적이 아닌 이 절에서 규정하는 수출제한, 수입제한이 된 물품의 수출, 수입은 관련 법률의 규정에 따라 실시된다.

2. 별도관세구역에 대하여 이 절에서 규정하는 수출제한, 수입제한이 된 물품의 수출, 수입은 이 장 제8절 규정에 따라 실시된다.

제2관
수출할당, 수입할당

HẠNG NHẬP KHẨU

Điều 17. Biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu

1. Hạn ngạch xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng để hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
2. Hạn ngạch nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng để hạn chế số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam.

Điều 18. Áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
 - b) Đối với hàng hóa bảo đảm cân đối vĩ mô, tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ;
 - c) Khi nước nhập khẩu áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng

제17조 수출할당, 수입할당조치

1. 수출할당이란 베트남 영토 밖으로 수출하는 물품의 수량, 용적, 가치를 제한하기 위하여 관할 국가기관이 적용을 결정하는 조치를 말한다.
2. 수입할당이란 베트남 영토 안으로 수입하는 물품의 수량, 용적, 가치를 제한하기 위하여 관할 국가기관이 적용을 결정하는 조치를 말한다.

제18조 수출할당, 수입할당조치의 적용

1. 물품이 다음의 경우 중 하나에 해당할 때 수출할당, 수입할당조치를 적용한다.
 - a) 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따르는 경우
 - b) 각 시기에 따른 경제성장, 거시적 균형을 담보하는 물품인 경우
 - c) 수입국이 베트남의 수출 물품에 대하여 수입할당조치를 적용할 때

<p>hóa xuất khẩu của Việt Nam.</p> <p>2. Việc áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu phải bảo đảm công khai, minh bạch về số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa; công khai, minh bạch, khách quan về phương thức phân giao hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu.</p> <p>Điều 19. Thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu</p> <p>1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan để quyết định việc áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu.</p> <p>2. Bộ Công Thương công bố hàng hóa cần áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu.</p> <p>Tiểu mục 3 HẠN NGẠCH THUẾ QUAN</p> <p>Điều 20. Biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu</p> <p>1. Hạn ngạch thuế quan xuất</p>	<p>2. 수출할당, 수입할당조치의 적용은 물품의 수량, 용적, 가치에 관하여 공개성, 명백성을 보장하여야 하며, 수출할당, 수입할당의 배정방식에 관하여 공개성, 명백성, 객관성을 보장하여야 한다.</p> <p>제19조 수출할당, 수입할당조치의 적용 심사</p> <p>1. 산업무역부 장관은 수출할당, 수입할당조치의 적용을 결정하기 위하여 각 부, 부급 기관, 기타 관련 단체와 협력하여 주재한다.</p> <p>2. 산업무역부는 수출할당, 수입할당조치의 적용이 필요한 물품을 공표한다.</p> <p>제3관 할당관세</p> <p>제20조 수출할당관세, 수입할당관세조치</p> <p>1. 수출할당관세란 세율로 수출</p>
---	---

khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa xuất khẩu với thuế suất cụ thể.

2. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa nhập khẩu với thuế suất ưu đãi hơn so với mức thuế suất ngoài hạn ngạch.

Điều 21. Áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa được dùng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu phải bảo đảm công khai, minh bạch

mặt hàng, số lượng, khối lượng, trị giá, để quyết định hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu. Việc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu phải công khai, minh bạch.

2. 수입할당관세란 할당 외 세율 수준보다 우대하는 세율로 수입물품의 수량, 용적, 가치를 결정하기 위하여 관할 국가기관이 적용하는 조치를 말한다.

제21조 수출할당관세, 수입할당관세조치 적용

1. 수출할당관세, 수입할당관세 조치의 적용은 베트남 사회주의 공화국이 회원인 국제조약에 따른다.

2. 수출물품을 생산, 가공하기 위하여 사용되는 물품의 수량, 용적, 가치에 대한 수입할당관세는 적용하지 않는다.

3. 수출할당관세, 수입할당관세 조치의 적용은 물품의 수량, 용적, 가치에 관한 공개성, 명백성을 보장하여야 하며, 수출할

về số lượng, khối lượng, trị giá của hàng hóa; công khai, minh bạch, khách quan về phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

Điều 22. Thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý.
2. Bộ Công Thương công bố việc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan và quyết định phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan.

Tiểu mục 4

CHỈ ĐỊNH CỬA KHẨU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 23. Biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu
Chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định cửa khẩu được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nhất định.

Điều 24. Áp dụng biện pháp chỉ

đang thuế, 수입할당관세 배정방식에 관한 공개성, 명백성, 객관성을 보장하여야 한다.

제22조 할당관세조치의 적용 심사

1. 장관, 부급 기관장은 관리관할에 속하는 물품에 대한 할당관세량을 결정한다.
2. 산업무역부는 할당관세조치를 공표하고 할당관세 배정방식을 결정한다.

제4관

수출, 수입관문 지정

제23조 수출, 수입관문의 지정조치

수출, 수입관문 지정이란 일정 물품이 수출, 수입되는 관문을 결정하기 위하여 관할 국가기관에 의한 조치를 말한다.

제24조 수출, 수입관문 지정조치

<p>định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu nhằm quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chống chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, bảo vệ uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; phù hợp với điều kiện hạ tầng vật chất, kỹ thuật của từng cửa khẩu, bảo đảm quốc phòng, an ninh. 2. Việc áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. 3. Thương nhân có quyền tự do lựa chọn cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong các cửa khẩu đã được chỉ định. <p>Điều 25. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan quyết định, công bố hàng hóa, cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa 	<p>의 적용</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 수출, 수입관문 지정조치의 적용은 수출 및 수입물품의 품질 관리 및 검사·비합법적인 환적 방지·상업적 사기 방지·베트남의 수출물품 평판 보호를 목적으로 하며, 각 관문의 물질 및 기술적 기반 조건·국방 및 보안의 보장에 부합하도록 한다. 2. 물품의 수출, 수입관문 지정조치 적용은 수출, 수입활동에의 편의성 조성, 공개성, 명백성, 평등성을 보장하여야 한다. 3. 상인은 지정된 관문 중에서 물품의 수출, 수입관문을 선택할 자유권이 있다. <p>제25조 수출, 수입관문 지정조치의 적용 심사</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 산업무역부는 물품, 해당 물품의 수출, 수입관문의 결정, 공표 및 실행 과정과 관련된 국가관리기관과 협력하여 주재한다.
--	---

tương ứng và lộ trình thực hiện.
 2. Quyết định áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu phải được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 45 ngày trước ngày có hiệu lực.

Tiểu mục 5

CHỈ ĐỊNH THƯƠNG NHÂN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 26. Biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu

Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quyết định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu đối với một số loại hàng hóa nhất định.

Điều 27. Áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu

1. Áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. 수출, 수입관문 지정조치의 적용 결과는 늦어도 발효일의 45일 전에 대중매체를 통하여 공표되어야 한다.

제5관

수출, 수입상인 지정

제26조 수출, 수입상인 지정조치

수출, 수입상인 지정이란 일부의 일정 물품종류에 대한 수출, 수입상인을 결정하기 위하여 관할 국가기관이 적용하는 조치를 말한다.

제27조 수출, 수입상인 지정조치의 적용

1. 물품이 다음의 경우 중 하나에 해당할 때 수출, 수입상인 지정조치를 적용한다.

- a) 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약을 따르는 경우

<p>b) Hàng hóa độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật về thương mại;</p> <p>c) Hàng hóa thuộc trường hợp phải áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong quản lý ngoại thương quy định tại Chương V của Luật này.</p> <p>2. Việc áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm quyền, lợi ích của Nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của thương nhân được chỉ định thực hiện hoạt động ngoại thương.</p> <p>Điều 28. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu</p> <p>1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa và điều kiện chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu; quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm quản lý hàng hóa theo Danh mục.</p> <p>2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chỉ</p>	<p>b) 상업에 관한 법률 규정에 따른 상업활동에서의 국가 독점권 물품</p> <p>c) 이 법 제5장에서 규정하는 대외무역 관리의 긴급 통제조치를 적용하여야 하는 경우에 해당하는 물품</p> <p>2. 수출, 수입상인 지정조치의 적용은 공개성, 명백성을 보장하고, 대외활동을 수행하도록 지정된 상인의 합법적 권리, 이익과 국가의 권리, 이익을 보장하여야 한다.</p> <p>제28조 수출, 수입상인 지정조치의 적용 심사</p> <p>1. 정부는 물품 및 수출, 수입상인 지정조건 목록을 규정하고, 목록에 따라 물품 관리의 책임을 지는 각 부, 부급 기관을 규정한다.</p> <p>2. 이 조 제1항에서 규정하는 장관, 부급 기관장은 관리 관할에 속하는 물품의 수출, 수입상</p>
--	---

định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý và chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện hoạt động ngoại thương của thương nhân được chỉ định.

Mục 3
QUẢN LÝ THEO GIẤY PHÉP,
THEO ĐIỀU KIỆN
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 29. Biện pháp quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu

1. Quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là quản lý theo giấy phép) là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương cho thương nhân để thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là quản lý theo điều kiện) là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quy

định người thực hiện, người đại diện của thương nhân để thực hiện hoạt động ngoại thương, người đại diện của thương nhân để thực hiện hoạt động ngoại thương của thương nhân được chỉ định, người đại diện của thương nhân để thực hiện hoạt động ngoại thương của thương nhân được chỉ định, người đại diện của thương nhân để thực hiện hoạt động ngoại thương của thương nhân được chỉ định.

제3절
허가서에 의한 관리, 수출, 수입
조건에 의한 관리

제29조 수출·수입허가서에 의한 관리, 수출·수입조건에 의한 관리 조치

1. 수출, 수입허가서에 의한 관리(이하 “허가서에 의한 관리”라 한다)란 물품의 수출, 수입 활동을 수행하기 위하여 상인에게 수출, 수입허가서 또는 그에 상응하는 법적 가치를 지니는 기타 형식으로 발급하기 위하여 관할 국가기관이 적용하는 조치를 말한다.

2. 수출, 수입조건에 의한 관리(이하 “조건에 의한 관리”라 한다)란 상인이 수출, 수입활동의 수행 시에 충족하여야 하나 수출, 수입허가서를 발급할 필요

định điều kiện về chủ thể kinh doanh, chủng loại, số lượng, khối lượng, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, địa bàn mà thương nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không cần phải cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 30. Áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện

1. Chỉ áp dụng biện pháp quản lý theo điều kiện trong các trường hợp cần thiết vì lý do trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng, thuần phong mỹ tục, bảo vệ môi trường.
2. Việc áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện phải bảo đảm công khai, minh bạch; tiết kiệm thời gian, chi phí của cơ quan quản lý nhà nước và của thương nhân.
3. Trên cơ sở tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 31. Thẩm quyền áp dụng biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện

는 없는 사업주체, 종류, 수량, 용적, 시설, 기술, 설비, 위치에 관한 조건을 규정하기 위하여 관할 국가기관이 적용하는 조치를 말한다.

제30조 허가서, 조건에 의한 관리조치의 적용

1. 사회질서 및 안전, 사회윤리, 공중보건, 미풍양속, 환경보호의 이유로 필요한 경우에만 조건에 의한 관리조치를 적용한다.
2. 허가서, 조건에 따른 관리조치의 적용은 공개성, 명백성을 보장하여야 하며, 국가관리기관 및 상인의 시간, 비용 절약을 보장하여야 한다.
3. 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약을 준수함을 기초로 한다.

제31조 허가서, 조건에 의한 관리조치의 적용 심사

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện; quy định phương thức, phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với hàng hóa thuộc Danh mục; quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm công bố công khai Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và công bố điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc Danh mục.

Mục 4
CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 32. Biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:
 - a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;

1. 정부는 허가서, 조건에 의한 수출, 수입물품목록을 규정하고, 목록에 속하는 물품에 대한 각 부, 부급 기관의 관리방식, 범위를 규정하며, 수출, 수입허가서 발급 순서 및 절차를 규정한다.

2. 부, 부급 기관은 이 조 제1항에서 규정하는 허가서, 조건에 의한 수출, 수입물품목록을 공개적으로 공표하고, 목록에 속하는 물품에 대한 수출, 수입조건을 공표할 책임이 있다.

제4절
물품 원산지증명

제32조 물품 원산지증명조치

1. 물품 원산지증명서류는 다음을 포함한다.
 - a) 관할 기관, 단체가 상인에게 발급하는 문서형태의 물품 원산지증명서 또는 그에 상응하는 법적 가치를 지니는 기타 형식

<p>b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa và chứng nhận xuất xứ hàng hóa.</p> <p>Điều 33. Áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa</p> <p>Áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Pháp luật quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có chứng nhận xuất xứ hàng hóa. 3. Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo đề nghị của thương nhân hoặc do thương nhân tự chứng nhận đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. <p>Điều 34. Thẩm quyền áp dụng</p>	<p>b) 이 법 제34조제2항 규정에 따라 상인이 발행하는 물품 원산지 자율증명 서류</p> <p>2. 정부는 물품 원산지 및 물품 원산지증명에 관하여 상세히 규정한다.</p> <p>제33조 물품 원산지증명조치의 적용</p> <p>다음의 경우에 물품 원산지증명 조치를 적용한다.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따라 관세우대를 받고자 하는 수출, 수입상인 2. 물품 원산지증명이 필수인 물품의 수출, 수입을 법률로 규정하는 경우 3. 상인의 요청에 의한 관할 국가기관의 발급 또는 이 조 제1항 및 제2항의 규정에 속하지 않는 경우에 대한 상인의 자율 증명 <p>제34조 물품 원산지증명조치의</p>
--	--

<p>biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. 2. Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu. 	<p>적용 심사</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 산업무역부 장관은 물품 원산지증명서를 발급하거나 그 업무를 수행하는 기타 단체에 권리를 위임한다 2. 산업무역부 장관은 상인이 자율적으로 수출물품 원산지증명을 하도록 서면으로 승인한다.
<p>Điều 35. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân. 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. 	<p>제35조 물품 원산지 검사</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 산업무역부는 물품 원산지증명서 발급업무와 상인의 수출물품 원산지 자율증명업무를 검사, 검사 안내할 책임이 있다. 2. 재정부는 세관기관이 관세에 관한 법률규정에 따라 세관절차를 수행할 때 수출, 수입물품 원산지검사를 하도록 지도할 책임이 있다.
<p>Mục 5 CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO</p>	<p>제5절 자유유통증명</p>
<p>Điều 36. Giấy chứng nhận lưu hành tự do</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy chứng nhận lưu hành tự 	<p>제36조 자유유통증명서</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 자유유통증명서란 수출국에

do là văn bản chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu hàng hóa để chứng nhận hàng hóa đó được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.

2. Giấy chứng nhận lưu hành tự do bao gồm giấy chứng nhận mang tính đặc thù hoặc mang đầy đủ nội dung của giấy chứng nhận lưu hành tự do và các loại văn bản chứng nhận có nội dung tương tự.

Điều 37. Áp dụng biện pháp chứng nhận lưu hành tự do
Áp dụng biện pháp chứng nhận lưu hành tự do trong các trường hợp sau đây:

1. Pháp luật quy định hàng hóa phải áp dụng giấy chứng nhận lưu hành tự do.
2. Theo đề nghị của thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận lưu hành tự do
Chính phủ quy định Danh mục

서 자유유통이 허가된 물품임을 증명하기 위하여 수출국의 관할 국가기관이 물품수출상인에게 발급하는 증명서류를 말한다.

2. 자유유통증명서는 자유유통 증명서의 특수성을 띠거나 자유유통증명서의 충분한 내용이 담긴 증명서 및 유사한 내용이 있는 각종 증명서류를 포함한다.

제37조 자유유통증명조치의 적용
다음의 경우에 자유유통증명조치를 적용한다.

1. 자유유통증명서를 적용하여야 하는 물품으로 법률이 규정하는 경우
2. 이 조 제1항 규정에 해당하지 않는 경우로서 물품의 수출, 수입상인의 요청에 의한 경우

제38조 자유유통증명조치의 적용
심사
정부는 자유유통증명서를 적용하

hàng hóa phải áp dụng giấy chứng nhận lưu hành tự do; quy định thẩm quyền và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.

Mục 6
CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ
HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG
KHÁC

Tiểu mục 1
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM
XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN
KHẨU

Điều 39. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Việc thương nhân mua hàng hóa từ một nước đưa vào lãnh thổ Việt Nam hoặc từ khu vực hải quan riêng đưa vào nội địa và bán chính hàng hóa đó sang nước, khu vực hải quan riêng khác được thực hiện như sau:

- a) Thương nhân phải có giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu

여야 하는 물품의 목록을 규정하고, 자유유통증명서의 심사 및 발급 절차, 순서를 규정한다.

제6절
기타 대외무역활동의 관리조치

제1관
일시수입 후 재수출, 일시수출 후
재수입, 국경운송

제39조 일시수입 후 재수출사업

1. 상인이 물품을 한 국가에서 구매하여 베트남 영토로 또는 별도관세구역에서 국내로 반입하여 해당 물품을 바로 다른 국가, 별도관세구역으로 판매하는 것은 다음과 같이 진행된다.

- a) 상인은 수출금지, 수입금지물품목록에 해당하는 물품, 일시수출중단·일시수입중단물품, 베트남에서 유통·사용이 허가되지 않은 물품, 수출할당·수입할당조치, 할당관세, 수출·수입허가서로 관리하는 영역에 해당하는 물품에 대한

<p>hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;</p> <p>b) Thương nhân kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải đáp ứng các điều kiện đã được quy định đối với hàng hóa thuộc ngành, nghề kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện;</p> <p>c) Thương nhân kinh doanh tạm nhập, tái xuất chỉ phải làm thủ tục tại cơ quan hải quan cửa khẩu đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và Điều 40 của Luật này.</p> <p>2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chỉ được lưu lại lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn nhất định.</p> <p>3. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải được làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ</p>	<p>일시수입 후 재수출사업허가서가 있어야 한다.</p> <p>b) 일시수입 후 재수출사업을 하는 상인은 조건부 일시수입 후 재수출 사업 분야·업종에 해당하는 물품에 관하여 규정된 조건을 충족하여야 한다.</p> <p>c) 일시수입 후 재수출사업을 하는 상인은 이 법 제 40조 및 이 항 제a호, 제b호 규정에 해당하지 않는 물품에 대하여 관문 세관 기관에서 절차를 진행해야만 한다.</p> <p>2. 일시수입 후 재수출사업물품은 일정 기간 동안만 베트남 영토에 장치될 수 있다.</p> <p>3. 일시수입 후 재수출사업물품은 베트남 영토 내로 수입 시 세관절차를 거쳐야 하며 베트남 영토 밖으로 재수출 시 세관기관의 검사, 감독을 받아야 한</p>
---	--

quan hải quan cho tới khi tái xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Việc tiêu thụ hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

1. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu đối với hàng hóa thuộc các trường hợp sau đây:

- a) Hàng hóa là chất thải nguy hại, phế liệu, phế thải;
- b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- c) Hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng có nguy cơ gian lận thương mại;
- d) Hàng hóa có nguy cơ cao

다.

4. 일시수입 후 재수출하는 사업물품의 국내에서의 소비는 이 법의 물품수입관리에 관한 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 실시한다.

5. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제40조 일시수입 후 재수출·국경 운송사업의 금지, 일시수입 후 재수출·국경운송사업의 일시중단

1. 다음의 경우에 해당하는 물품은 일시수입 후 재수출, 국경 운송사업을 금지한다.

- a) 유해 폐기물, 폐기물 원료, 폐기물인 물품
- b) 베트남 사회주의공화국이 회원인인 국제조약에 의한 일시수입 후 재수출, 국경 운송사업의 금지대상에 해당하는 물품
- c) 상업적 사기의 위험이 있는 중고 소비재인 물품
- d) 사람의 생명, 건강에 영

<p>gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.</p> <p>3. Trường hợp để ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, chuyển tải bất hợp pháp, nguy cơ gian lận thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định, công bố công khai hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.</p>	<p>향을 미치는 환경오염, 전염병을 유발하는 고위험 물품</p> <p>2. 정부는 일시수입 후 재수출, 국경운송사업의 금지물품목록에 대하여 상세히 규정한다.</p> <p>3. 사람의 생명, 건강에 영향을 미치는 환경오염, 전염병을 유발하는 상황, 불법 환적, 상업적 사기의 위험을 방지하고자 하는 경우 산업무역부 장관은 일시수입 후 재수출, 국경운송사업의 일시중단 물품 공개를 결정, 공표한다.</p>
<p>Điều 41. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác</p> <p>1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa không thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo hợp đồng với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo</p>	<p>제41조 기타 일시수입 후 재수출 형식</p> <p>1. 이 법 제39조에서 규정하는 일시수입 후 재수출사업의 경우를 제외하고, 상인은 수출금지, 수입금지물품목록에 해당하지 않는 물품, 보증·유지보수·임차·사용대차의 목적 또는 일정 기간 동안 기타의 목적으로 사용하기 위한 외국과의 계약에 의한 물품으로 일시수출중단, 일시수입중단 대상에 해당하지 않는 물품을 베트남으로 일시수입</p>

hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.

2. Thủ tục tạm nhập, tái xuất được thực hiện như sau:

a) Thương nhân phải có giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời hạn tạm nhập, tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

4. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa của Luật

hàng hóa và quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa của Luật

2. 일시수입 후 재수출 절차는 다음과 같이 진행된다.

a) 상인은 베트남에서 유통, 사용허가를 받지 않은 물품, 수출할당, 수입할당, 할당관세, 수출·수입허가서로 관리하는 대상에 해당하는 물품에 대하여 일시수입 후 재수출허가서가 있어야 한다.

b) 상인은 이 항 제a호 규정에 해당하지 않는 물품에 대해서는 세관기관에서 일시수입 후 재수출 절차를 진행해야만 한다.

3. 일시수입 후 재수출 기한은 상인의 상대방 측과의 합의에 따라 진행되며 일시수입 절차가 진행되는 장소의 세관기관에 등록한다.

4. 일시수입 후 재수출 물품을 국내에서 소비할 때에는 이 법의 물품수입관리에 관한 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따

này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa

1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, thi công, thuê, mượn, trưng bày, triển lãm hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo hợp đồng với nước ngoài.

2. Thủ tục tạm xuất, tái nhập được thực hiện như sau:

- a) Thương nhân phải có giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm xuất, tái nhập

ra 진행하여야 한다.

5. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제42조 물품의 일시수출 후 재수입

1. 상인은 보증, 유지보수, 수리, 생산, 시공, 임차, 사용대차, 전시 목적 또는 외국과의 계약에 따른 기타 목적의 사용을 위하여 물품을 일시수출 후 재수입할 수 있다.

2. 일시수출 후 재수입 절차는 다음과 같이 진행된다.

- a) 상인은 수출금지·수입금지물품, 일시수출중단·일시수입중단물품, 수출할당, 수입할당, 할당관세, 수출·수입허가서로 관리하는 대상에 해당하는 물품목록에 해당하는 물품에 대하여 일시수출 후 재수입허가서가 있어야 한다.

b) 상인은 이 항 제a호 규정에 해당하지 않는 물품에

<p>tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>3. Thời hạn tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất.</p> <p>4. Hàng hóa tạm xuất, tái nhập khi tiêu thụ tại nước ngoài phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>해당하지 않는 물품에 대하여 세관기관에서 일시수출 수 재수입 절차를 진행해야만 한다.</p> <p>3. 일시수출 후 재수입 기한은 상인의 상대방 측과의 합의에 따라 진행하며 일시수출 절차를 진행하는 장소의 세관기관에 등록한다.</p> <p>4. 일시수출 후 재수입물품을 외국에서 소비 시 이 법의 물품수출관리에 관한 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 진행하여야 한다.</p> <p>5. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.</p>
<p>Điều 43. Chuyển khẩu hàng hóa</p> <p>1. Thương nhân kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép chuyển khẩu hàng hóa, trừ</p>	<p>제43조 물품의 국경운송</p> <p>1. 베트남 관문을 통과하지 않는 국경운송의 경우를 제외하고, 수출금지·수입금지물품, 일시수출중단·일시수입중단물품, 베트남에서 유통·사용허가를 받지 않은 물품, 수출할당, 수입할당, 할당관세, 수출·수입허가서 관리대상에 해당하는 물품의 국경운송사업을 하는 상인은 물품의 국경운송허가서가 있어야 한다.</p>

- trường hợp việc chuyển khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.
2. Thương nhân chỉ phải làm thủ tục chuyển khẩu tại cơ quan hải quan cửa khẩu đối với hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.
 3. Hàng hóa chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Tiểu mục 2

QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 44. Cho phép quá cảnh hàng hóa

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.
2. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định

2. 상인은 이 조 제1항 규정에 해당하지 않는 물품에 대해서는 관문 세관기관에서 국경운송 절차를 진행해야만 한다.

3. 베트남 관문을 통과하는 국경운송 물품은 베트남 영토 밖으로 수출할 때까지 세관기관의 감독을 받아야 한다.

4. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제2관

물품의 국경통과

제44조 물품의 국경통과 허가

1. 산업무역부는 정부총리가 무기, 폭발물 재료, 폭발성 물질, 지원 도구인 물품의 국경통과 허가를 검토, 결정하도록 제안하며, 공안부 및 국방부와 협력하여 주재한다.

2. 산업무역부 장관은 수출금지·수입금지물품, 일시수출중단·일시수입중단물품, 법률 규정에 따른 사업금지물품목록에 해당하는 물품에 대한 국경통과를 허가한다.

của pháp luật.

3. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 45. Nguyên tắc quản lý hoạt động quá cảnh hàng hóa

1. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu phải là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

2. Việc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa hoặc tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về

3. 이 조 제1항 및 제2항 규정에 해당하지 않는 물품은 베트남 영토의 국경통과를 할 수 있으며 세관에 관한 법률 규정에 따라 처음에는 수입관문에서 마지막에는 수출관문에서 세관절차를 진행해야만 한다.

4. 정부는 이 조 제1항 및 제2항에서 규정하는 물품의 국경통과 허가 절차, 순서에 대하여 규정한다.

제45조 물품의 국경통과활동 관리원칙

1. 수출 시 국경통과 물품은 이미 전부 수입된 물품이어야 한다.

2. 외국의 개인, 단체가 물품의 국경통과 용역을 수행하거나 직접 베트남 영토를 지나는 물품의 국경통과를 수행, 외국 상인을 고용하여 베트남 영토를 지나는 물품의 국경통과를 수행하는 업무는 상업에 관한 법률 규정, 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따라 실시되며 출국, 입국, 교통, 운송에 관한 베트남 법률 규정을 준수하여야 한다.

xuất cảnh, nhập cảnh, giao thông, vận tải.

3. Quá cảnh hàng hóa bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về hàng không mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan trong toàn bộ thời gian quá cảnh, vào và ra theo đúng cửa khẩu đã quy định.

5. Hàng hóa quá cảnh khi được tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 46. Cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh hàng hóa

1. Căn cứ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

2. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo những tuyến đường trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại

3. 항공로를 통한 국경통과는 베트남 사회주의공화국이 회원인 항공에 관한 국제조약의 규정에 따라 실시된다.

4. 베트남 영토를 통과하는 물품은 지정된 관문으로 출입, 국경을 통과하는 모든 기간 동안 세관기관의 감독을 받아야 한다.

5. 국경통과물품이 국내에서 소비될 때에는 이 법의 물품 수출, 수입관리에 관한 규정 및 관련된 기타 규정에 따라 실시하여야 한다.

제46조 물품의 국경통과 관문 및 경로

1. 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 근거하여, 교통운송부 장관은 국경을 통과하는 물품이 운송되는 경로에 관하여 규정한다.

2. 물품은 국제관문을 지나 국경을 통과할 수 있으며 이 조 제1항에서 규정하는 베트남 영토상의 경로를 따라야만 한다.

khoản 1 Điều này.

3. Trong thời gian quá cảnh hàng hóa, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh phải được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép.

Điều 47. Thời gian quá cảnh

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp được gia hạn; trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất; phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp gia hạn thời gian quá cảnh đối với

3. 물품이 국경을 통과하는 기간 동안, 국경을 통과하는 물품이 운송되는 경로의 변경은 교통운송부 장관의 허가를 받아야 한다.

제47조 국경통과 기간

1. 베트남 영토의 국경통과 기간이 연장되는 경우, 물품이 베트남 내 창고에 보관되거나 파손, 손실된 경우, 국경통과의 과정 중 국경통과물품을 운송하는 운송수단이 파손되는 경우를 제외하고 수입관문에서 세관절차를 완료하는 날부터 최대 30일로 한다.

2. 물품이 베트남 내 창고에 보관되거나 파손, 손실되거나 국경통과의 기간 중 국경통과 물품을 운송하는 운송수단이 파손되어 창고에서의 보관, 파손·손실의 극복을 위한 기간이 추가적으로 필요한 경우에는 국경통과 기간에 해당 업무를 수행하기 위해 필요한 기간만큼 연장되고 국경통과 절차를 수행하는 세관기관의 승인을 받아야 하며, 이 법 제44조제1항 및 제2항에서 규정하는 국경통과 물품에 대하여 국경통과 기간을 연장하

hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 của Luật này thì phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương cho phép.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.

Tiểu mục 3

ĐẠI LÝ MUA BÁN HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 48. Quản lý hoạt động đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được nhận làm đại lý mua bán hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu.

2. Trường hợp thương nhân chọn việc thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng tiền thì thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Trường hợp thương nhân chọn việc

는 경우에는 산업무역부 장관의 허가를 받아야 한다.

3. 이 조 제2항에서 규정하는 창고에서의 보관, 파손·손실의 극복 기간 중 물품 및 국경통과 물품을 운송하는 운송수단은 세관기관의 감독을 받아야 한다.

제3관

외국상인을 위한 물품매매 대리

제48조 외국상인을 위한 물품매매 대리활동 관리

1. 수출금지, 수입금지물품 또는 일시수입중단물품목록에 해당하는 물품을 제외하고, 상인은 외국상인을 위한 합법적인 물품매매를 대리하도록 위임받는다.

2. 상인이 대리료 물품을 판매한 보수를 현금으로 지급받도록 선택하는 경우에는 외환에 관한 법률 규정에 따라 실시한다. 상인이 대리하여 물품을 판매한 보수를 물품으로 지불하도록 선

thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng hàng hóa thì hàng hóa đó phải không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc không phải là hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Trường hợp thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Quản lý hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua bán hàng hóa tại nước ngoài

Thương nhân được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua bán hàng hóa tại nước ngoài đối với hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu.

택하는 경우에는 해당 물품이 수출금지, 수입금지물품목록에 해당하지 않거나 일시수출중단, 일시수입중단물품이 아니어야 한다. 대리하여 물품을 판매한 보수를 허가서에 의한 수출, 수입물품목록에 해당하는 물품으로 지불하는 경우에는 관할 국가기관의 허가를 받아야 한다.

3. 외국상인을 위한 물품매매의 대리는 물품의 수출, 수입절차를 진행하고 법률 규정에 따른 기타 재정적 의무 및 납세의 의무를 이행하여야 한다.

제49조 외국에서 물품매매를 대리하는 외국상인의 고용활동 관리

상인은 수출금지, 수입금지물품 또는 일시수출중단물품 목록에 해당하지 않는 물품에 대하여 외국상인을 고용하여 외국에서 물품매매를 대리하게 할 수 있다.

Tiểu mục 4

ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 50. Quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Thương nhân được ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc không phải là hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.
2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép, đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Trường hợp bên ủy thác không phải là thương nhân, trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, bên ủy thác được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

제4관

수출, 수입의 위탁 및 수탁

제50조 물품 수출, 수입의 위탁 및 수탁활동 관리

1. 상인은 수출금지, 수입금지 물품에 해당하지 않는 물품 또는 일시수출금지, 일시수입금지 물품이 아닌 물품의 수출위탁, 수입위탁을 할 수 있다.
2. 허가서에 의한 수출·수입물품, 조건부 수출·수입물품에 대하여, 위탁하는 측 또는 수탁하는 측은 법률이 달리 규정하는 경우를 제외하고 위탁 또는 수탁계약을 체결하기 전에 수출, 수입조건을 충족하고 허가서가 있어야 한다.
3. 위탁하는 측이 상인이 아닌 경우, 법률 규정에 따라 체결된 계약을 근거로 하여 위탁하는 측은 수출금지, 수입금지물품 또는 일시수출금지, 일시수입금지물품 목록에 해당하는 물품을 제외하고 수출, 수입물품을 위탁할 수 있다.

Tiểu mục 5

GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀ ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 51. Quản lý hoạt động nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.
2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng nhận gia công sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép theo trình tự, thủ tục do Chính phủ quy định.
3. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

제5관

외국상인을 위한 물품가공 및 외국에서의 물품가공 의뢰

제51조 외국상인을 위한 물품의 수탁가공활동 관리

1. 상인은 수출금지, 수입금지 물품 또는 일시수출금지, 일시수입금지물품 목록에 해당하는 물품을 제외하고 외국상인을 위하여 합법적으로 물품의 수탁가공을 할 수 있다.
2. 허가서에 의한 수출, 수입물품에 대하여, 상인은 정부규정에 의한 절차, 순서에 따라 산업무역부 장관의 허가를 받은 후에만 수탁가공계약을 체결할 수 있다.
3. 정부총리는 외국에서 소비하기 위한 외국상인을 위한 수출금지, 수입금지물품, 일시수출금지, 일시수입금지물품 목록에 해당하는 물품의 가공활동을 상인이 수행할 수 있도록 허가를 결정한다.

Điều 52. Quản lý hoạt động đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài

1. Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài hàng hóa lưu thông hợp pháp.
2. Việc xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Thương nhân thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với việc nhập khẩu sản phẩm gia công phục vụ tiêu dùng trong nước theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 7

HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VỚI CÁC NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI

Điều 53. Quản lý ngoại thương với các nước có chung biên giới

1. Hoạt động ngoại thương với nước có chung biên giới với Việt Nam tại khu vực biên giới (sau đây gọi là hoạt động thương mại biên giới) được áp dụng các biện pháp quản lý đặc

제52조 외국에서의 물품가공 의뢰활동 관리

1. 상인은 외국에서 합법적으로 유통 물품의 가공을 의뢰할 수 있다.
2. 가공을 위한 기계, 설비, 원료, 부자재, 물자의 수출 및 가공상품의 수입은 이 법의 수출, 수입관리에 관한 규정 및 관련 법률 규정에 따라 실시한다.

3. 상인은 국내에서 소비하는 가공상품의 수입에 대하여 조세에 관한 법률 규정에 따라 조세 관련 의무를 이행한다.

제7절

국경을 접한 국가와의 대외무역활동

제53조 국경을 접한 국가와의 대외무역 관리

1. 국경지역에서 베트남과 국경을 접한 국가와의 대외무역활동(이하 “국경무역 활동”이라 한다)은 다음의 특별한 관리조치가 적용된다.



thù sau đây:

- a) Quy định về hàng hóa, số lượng hàng hóa, định mức miễn thuế, địa điểm và phương thức đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới;
- b) Quy định về hàng hóa, địa điểm, phương thức và hoạt động hỗ trợ đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân đã được thỏa thuận trong điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có chung biên giới.

2. Các nguyên tắc trong quản lý hoạt động thương mại biên giới bao gồm:

- a) Nhà nước tăng cường hỗ trợ và phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp nơi có biên giới trong việc tổ chức, quản lý hoạt động thương mại biên giới nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân, cư dân biên giới;

a) 물품, 물품 수량, 면세 수준, 장소 및 국경거주민의 물품 매매, 교환활동에 관한 방식에 관하여 규정한다.

b) 베트남 사회주의공화국과 국경을 접한 국가 간의 국제조약에서 합의된 상인의 물품 매매, 교환활동에 대한 물품, 장소, 방식 및 지원활동에 관하여 규정한다.

2. 국경무역활동의 관리 시 원칙은 다음을 포함한다.

- a) 국가는 국경거주민, 상인의 물품 매매, 교환활동에 편의를 제공하기 위하여 국경무역활동의 조직, 관리업무 시 국경이 있는 곳 각급 지방정부의 자기책임, 자주권 발휘하도록 하고 지원을 강화한다.

<p>b) Người, phương tiện, hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Các hoạt động thương mại biên giới được hưởng một số chính sách quản lý đặc thù về địa bàn, hàng hóa, phí, lệ phí, phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p> <p>Điều 54. Cơ chế điều hành hoạt động thương mại biên giới tại cửa khẩu biên giới trên đất liền</p> <p>1. Hoạt động thương mại biên giới được thực hiện qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính. Trường hợp hoạt động thương mại biên giới được thực hiện qua cửa khẩu khác, qua nơi mở ra cho qua lại biên giới thì phải bảo đảm các điều kiện, chịu sự</p>	<p>b) 국경무역활동 중인 사람, 운송수단, 물품은 법률 규정에 따라 관할 국가기관의 감사, 검사를 받는다.</p> <p>c) 무역에 관한 법률 및 관련 법률의 기타 규정위반 행위를 엄밀히 처리하고 적시에 제지한다.</p> <p>3. 국경무역활동은 법률 규정에 따라 지역, 물품, 요금, 수수료, 결제방식에 관한 일부 특별관리 정책이 적용된다.</p> <p>4. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.</p> <p>제54조 육상의 국경관문에서의 국경무역활동 운영체제</p> <p>1. 국경무역활동은 국제관문, 주요 관문을 통하여 수행된다. 국경무역활동이 기타 관문, 국경왕래를 위하여 개설된 장소를 통하여 수행되는 경우에는 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약 및 관련 법률 규정에 따른 각 조건을 보장하고 관할 국</p>
--	--

giám sát, quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quyết định, công bố Danh mục các cửa khẩu khác và nơi mở ra cho qua lại biên giới được phép thực hiện hoạt động thương mại biên giới quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua các khu vực trên bị ách tắc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới, căn cứ vào điều kiện hạ tầng, kỹ thuật tại khu vực đó, có thể áp dụng biện pháp ưu tiên xuất khẩu hàng hóa là thực phẩm tươi sống, nông sản mau hỏng hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa cho đến khi không còn ách tắc.

3. Việc quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu biên giới trên đất liền phải được thực hiện thống nhất, đồng bộ, có sự phối hợp chặt chẽ và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết

gakiwan의 관리, 감찰을 받아야 한다.

2. 국경이 있는 곳의 성급 인민위원회는 이 조 제1항에서 규정하는 국경무역활동의 수행이 허가된 기타 관문, 국경왕래를 위하여 개설된 장소 목록을 결정, 공표한다. 상기 지역을 통한 물품의 수출, 수입이 차단되는 경우에는 국경이 있는 곳의 성급 인민위원회가 해당 지역의 기반, 기술조건을 근거로 하여 신선식품, 쉽게 상하는 농산물 또는 일시수출중단, 일시수입중단물품의 수출우대조치를 차단이 해제될 때까지 적용할 수 있다.

3. 육상의 국경관문에서의 물품을 수출, 수입하는 활동의 관리는 통일적, 동시적으로 진행되어야 하며 긴밀한 협조 및 행정절차의 간소화가 있어야 한다.

4. 정부는 이 조에 대하여 상세

<p>Điều này.</p> <p>Điều 55. Chính sách quản lý, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu biên giới trên đất liền</p> <p>1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp chịu trách nhiệm quản lý, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại sau đây tại khu vực cửa khẩu biên giới trên đất liền:</p> <p>a) Hoạt động hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực hậu cần thương mại bao gồm: giao nhận, vận chuyển hàng hóa, gia công, bao bì, đóng gói hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, phiên dịch, bảo vệ và các hoạt động nâng cao năng lực hậu cần thương mại khác;</p> <p>c) Hoạt động tài chính, tiền tệ bao gồm: đổi tiền, gửi tiền, thanh toán;</p> <p>d) Hoạt động hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường các nước có chung biên giới;</p>	<p>히 규정한다.</p> <p>제55조 육상의 국경관문지역에서의 무역지원활동 관리, 발전정책</p> <p>1. 각 부, 부급기관 및 각급 지방정부는 육상 국경관문지역에서 다음의 무역지원활동을 발전, 관리할 책임이 있다.</p> <p>a) 관련 법률의 규정에 따른 행정절차의 수행지원활동</p> <p>b) 인수인도, 물품 운송, 가공, 포장지, 물품 포장, 물품 적재, 통번역, 보호 및 기타 무역지원능력의 향상을 위한 활동을 포함하는 무역지원능력의 향상을 위한 지원활동</p> <p>c) 환전, 송금, 결제를 포함하는 통화, 재정활동</p> <p>d) 자문, 중개, 매매대리, 수출·수입위탁, 국경운송, 광고, 박람회, 전람회 등의 국경을 접하는 국가의 시</p>
---	---



<p>tư vấn, môi giới, đại lý mua bán, ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển khẩu, quảng cáo, hội chợ, triển lãm;</p> <p>đ) Hoạt động hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật bao gồm: đường giao thông, điện, nước, chợ biên giới, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, kho, bãi, trạm cân điện tử, phòng cháy, chữa cháy;</p> <p>e) Các hoạt động hỗ trợ thương mại khác tại khu vực cửa khẩu biên giới theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Chính phủ có chính sách khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu biên giới quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>Mục 8 QUẢN LÝ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHU VỰC HẢI QUAN RIÊNG</p> <p>Điều 56. Áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu đối với khu vực hải quan riêng</p>	<p>장진출 및 접근가능성 향상을 위한 지원활동</p> <p>đ) 도로교통, 전기, 물, 국경시장, 상품소개가게, 창고, 장소, 전자측량소, 화재예방, 소방을 포함하는 기반기술에 관한 지원활동</p> <p>e) 법률 규정에 따른 국경관문지역에서의 기타 무역지원활동</p> <p>2. 정부는 이 조 제1항에서 규정하는 국경관문지역의 무역지원활동 투자, 발전, 수행 조직으로 모든 경제 구성원에 해당하는 상인에 대한 장려정책을 마련한다.</p> <p>제8절 별도관세구역에 대한 물품 관리</p> <p>제56조 별도관세구역에 대한 수출물품 관리조치의 적용</p>
---	--

1. Áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa được đưa từ khu vực hải quan riêng ra nước ngoài như đối với hàng hóa được đưa từ nội địa ra nước ngoài.
2. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng.
3. Chỉ áp dụng một lần các biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu đối với khu vực hải quan riêng.
4. Hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng

1. Áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa như đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.
2. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, trừ biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng

1. 별도관세구역에서 외국으로 반출되는 물품에 대한 대외무역 관리조치는 국내에서 외국으로 반출되는 물품의 경우처럼 적용한다.
2. 국내에서 별도관세구역으로 반입되는 물품에 대해서는 대외무역 관리조치를 적용하지 않는다.
3. 별도관세구역에 대한 수출물품 관리조치는 단 1회에 한하여 적용한다.
4. 이 조 제2항에서 규정하는 물품은 관세에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 세관기관의 감독을 받아야 한다.

제57조 별도관세구역에 대한 수입물품 관리조치의 적용

1. 별도관세구역에서 국내로 반입하는 물품에 대한 대외무역 관리조치는 외국에서 베트남 영토로 반입되는 물품의 경우처럼 적용한다.
2. 외국에서 별도관세구역으로 반입되는 물품에 대해서는 수입금지조치, 일시수입중단, 검역

nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch đối với hàng hóa được đưa từ nước ngoài vào khu vực hải quan riêng.

3. Chỉ áp dụng một lần các biện pháp quản lý hàng hóa nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng.

4. Hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 58. Áp dụng biện pháp quản lý mua bán hàng hóa giữa các khu vực hải quan riêng

1. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa mua bán, vận chuyển giữa các khu vực hải quan riêng trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Việc vận chuyển hàng hóa giữa các khu vực hải quan riêng phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Trường hợp ngoại lệ
Trong trường hợp cần thiết nhằm

조치를 제외하고는 대외무역 관리조치를 적용하지 않는다.

3. 별도관세구역에 대한 수입물품 관리조치는 단 1회에 한하여 적용한다.

4. 이 조 제2항에서 규정하는 물품은 관세에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 세관기관의 감독을 받아야 한다.

제58조 별도관세구역 간의 물품 매매 관리조치의 적용

1. 베트남 영토 내 별도관세구역 간의 매매, 운송 물품에 대해서는 대외무역 관리조치를 적용하지 않는다.

2. 별도관세구역 간의 물품 운송은 관세에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 세관기관의 감독을 받아야 한다.

제59조 예외적인 경우
무역사기 및 비합법적인 환적을



chống gian lận thương mại và chuyển tải bất hợp pháp, Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hoặc không áp dụng một hoặc một số biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa quy định tại các điều 56, 57 và 58 của Luật này.

**Chương III
CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT,
KIỂM DỊCH**

**Mục 1
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KỸ
THUẬT, KIỂM DỊCH**

Điều 60. Mục tiêu, nguyên tắc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch

1. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng hàng hóa; bảo vệ an toàn sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học; phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và bảo đảm an ninh, lợi ích quốc gia.
2. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

방지하기 위하여 필요한 경우에는 정부 총리가 이 법 제56조, 제57조 및 제58조에서 규정하는 물품에 대하여 대외무역 관리조치의 하나 또는 일부를 적용하지 않거나 적용하도록 허가한다.

**제3장
기술, 검역조치**

**제1절
기술, 검역조치의 적용**

제60조 기술, 검역조치의 적용 목적, 원칙

1. 기술, 검역조치의 적용은 물품의 품질에 관한 요구사항 충족, 인간의 건강 및 안전 보호, 동물·식물·생태환경·생물다양성 보호, 전염병 방지·예방 및 국가의 이익·안전 보장을 그 목적으로 한다.
2. 기술, 검역조치의 적용은 다음의 원칙을 보장하여야 한다.

<p>a) Công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và tránh tạo ra rào cản không cần thiết đối với hoạt động ngoại thương, nhất là đối với hàng hóa xuất khẩu;</p> <p>b) Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong điều kiện cho phép, bảo đảm yêu cầu quản lý và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>c) Bảo đảm các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.</p>	<p>a) 대외무역활동에 대하여, 특히 수출물품에 대하여 공개적이고 명백하며 비차별적이고 불필요한 장벽의 구성을 피한다.</p> <p>b) 허가조건의 범위 내에서 위험 관리조치를 적용하고, 관리 요구사항을 보장하며 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 부합하도록 한다.</p> <p>c) 상품, 물품 품질, 기술표준 및 기준, 식품 안전, 도량형, 식물 보호 및 검역, 수의, 전염병 방지, 예방에 관한 법률 규정에 따른 기타 각 원칙을 보장한다.</p>
<p>Điều 61. Áp dụng biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</p> <p>1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật.</p>	<p>제61조 수출, 수입물품에 대한 기술조치의 적용</p> <p>1. 수출, 수입물품은 법률 규정에 따라 적용기준이 공표되고 라벨 표시가 되어야 한다.</p>

2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn phải áp dụng các biện pháp quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

3. Hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm đã qua chế biến, bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói thực phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật phải được công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và đăng ký bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm biến đổi

2. 안전의 저해를 유발할 가능성이 있는 상품, 물품목록에 해당하는 수입물품은 이에 상응하는 기술기준에 따른 각 관리조치와 상품·물품 품질, 기술표준 및 기준에 관한 법률 규정에 따른 각 관리조치를 적용하여야 한다.

3. 가공·포장된 식품, 식품첨가물, 식품가공 보조물질, 기술기준에 있는 식품용기, 포장재, 도구인 수입물품은 이 조 제2항 규정에 따라 실행한다.

4. 식품, 식품첨가물, 식품가공 보조물질, 기술기준에 아직 없는 식품 포장재, 도구인 수입물품은 식품안전규정에 따라 공표되고 관할 국가 기관에 식품안전규정 부합 공표서를 등록하여야 한다.

5. 기능성 식품, 미량영양소 강화식품, 유전자변형식품, 방사선조사식품인 수출, 수입물품은 법률 규정에 따라 자유유통증명

gen, thực phẩm đã qua chiếu xạ phải có giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc giấy chứng nhận y tế theo quy định của pháp luật.

6. Hàng hóa nhập khẩu là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác khi nhập khẩu phải được kiểm soát theo quy định của pháp luật về đo lường.

7. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.

Điều 62. Áp dụng biện pháp kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Hàng hóa là động vật, sản phẩm động vật thuộc diện kiểm dịch trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa

ser 또는 보건의료증명서가 있어야 한다.

6. 매매 시 물품 및 서비스의 수량 결정, 결제, 안전 보증, 대중의 건강 보호, 환경 보호, 검사·감사·사법감정 시 및 수입 시의 기타 공무행위 시를 위하여 사용되는 측정 수단인 수입 물품은 도량형에 관한 법률 규정에 따라 통제되어야 한다.

7. 수출, 수입물품에 대한 각 기술조치를 적용하는 순서, 절차는 상품·물품 품질, 기술표준 및 기준, 식품 안전, 도량형에 관한 법률 규정에 따라 실행한다.

제62조 동물, 동물상품 검역조치의 적용

1. 검역대상인 동물, 동물상품인 물품은 수출, 수입, 일시수입 후 재수출, 일시수출 후 재수입, 국경관문 운송, 세관 외 부창고로의 이송, 베트남 영토

khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 63. Áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật

1. Hàng hóa là vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Hàng hóa là giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật tại Việt Nam phải được kiểm dịch sau khi nhập khẩu tại

việc vượt qua biên giới trước khi nhập khẩu. Quy định này không áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. 수출, 수입, 일시수입 후 재수출, 일시수출 후 재수입, 국경관문 운송, 세관 외부창고로의 이송, 베트남 영토의 국경통과 전 동물, 동물상품 검역의 내용, 절차, 순서는 수의에 관한 법률 규정에 따라 실행한다.

제63조 식물 검역조치의 적용

1. 식물 검역대상인 물질은 수출, 수입, 일시수입 후 재수출, 일시수출 후 재수입, 국경관문 운송, 세관 외부창고로의 이송, 베트남 영토의 국경통과 전에 식물 보호 및 검역에 관한 법률 규정에 따라 검역을 받아야 한다.

2. 베트남에서 생산, 거래가 허가된 식물류, 베트남의 식물 보호 시의 사용에 유익한 식물 목록에 아직 없는 물품은 식물검역 격리구역으로 수입 후 검역을 받아야 한다.

khu cách ly kiểm dịch thực vật.

3. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 64. Áp dụng biện pháp kiểm dịch y tế biên giới

1. Hàng hóa thuộc diện kiểm dịch y tế biên giới trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm dịch y tế biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

**Mục 2
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Điều 65. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra

3. 수출, 수입, 일시수입 후 재수출, 일시수출 후 재수입, 국경관문 운송, 세관 외부창고로의 이송, 베트남 영토의 국경통과를 하는 식물 검역의 내용, 순서, 절차는 식물 보호 및 검역에 관한 법률 규정에 따라 실행한다.

제64조 국경 보건의료 검역조치의 적용

1. 국경 보건의료 검역대상에 해당하는 물품은 수출, 수입, 베트남 영토의 국경통과 전에 전염병 방지, 예방에 관한 법률 규정에 따라 검역을 받아야 한다.

2. 국경 보건의료 검역의 내용, 절차, 순서는 전염병 방지, 예방에 관한 법률 규정에 따라 실행한다.

**제2절
수출, 수입물품에 대한 검사조치의 적용**

제65조 검사를 해야 하는 수출, 수입물품

<p>1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng phải kiểm tra bao gồm:</p> <p>a) Hàng hóa phải áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch quy định tại các điều 61, 62, 63 và 64 của Luật này;</p> <p>b) Hàng hóa có tiềm ẩn khả năng gây mất an toàn hoặc hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo thông tin cảnh báo từ các tổ chức quốc tế, khu vực, nước ngoài;</p> <p>c) Hàng hóa mà cơ quan có thẩm quyền phát hiện không phù hợp và phải tăng cường kiểm tra theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này được kiểm tra theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật này và do cơ quan, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định thực hiện.</p> <p>3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ban hành Danh mục hàng hóa là đối tượng phải kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>1. 검사를 해야 하는 대상인 수출, 수입물품은 다음을 포함한다.</p> <p>a) 이 법 제61조, 제62조, 제63조 및 제64조에서 규정하는 기술, 검역조치를 적용하여야 하는 물품</p> <p>b) 국제, 구역, 외국단체의 정보 통지에 따른 안전저해를 유발할 잠재적 가능성이 있는 물품 또는 안전저해를 유발할 가능성이 있는 물품</p> <p>c) 관할 기관이 법률 규정에 부합하지 않음을 발견하고 법률 규정에 따라 검사를 강화하여야 하는 물품</p> <p>2. 이 조 제1항에서 규정하는 물품은 이 법 제60조제2항에서 규정하는 원칙에 따라 검사되며 관할 국가기관에 의하여 지정된 기관, 단체가 실행한다.</p> <p>3. 장관, 부급 기관의 장은 해당 기관의 임무, 권한의 범위에서 이 조 제1항에서 규정하는 필수 검사대상인 물품목록을 공표한다.</p>
--	--



Điều 66. Cơ quan, tổ chức kiểm tra

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra theo lĩnh vực, địa bàn được phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này công bố công khai tên và địa chỉ cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.
3. Trình tự, thủ tục kiểm tra phải được cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra công bố công khai, minh bạch.

Chương IV
BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ
THƯƠNG MẠI

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 67. Các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm biện pháp

제66조 검사기관, 단체

1. 각 부, 부급 기관, 성급 인민위원회는 법률 규정에 의하여 분배, 할당된 분야, 지역에 따라 검사업무를 조직할 책임이 있다.
2. 이 조 제1항에서 규정하는 각 부, 부급 기관, 성급 인민위원회는 관리 분야, 지역에 속하는 전문분야 검사기관, 단체의 이름, 주소를 공개적으로 공표한다.
3. 검사절차, 수속은 검사 실행 기관, 단체에 의하여 공개적이고 명백하게 공표되어야 한다.

제4장
무역 방어조치

제1절
총칙

제67조 각종 무역 방어조치

1. 각종 무역 방어조치는 덤핑 방지조치, 보조금 상계조치 및

chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong những trường hợp cụ thể.

2. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại (sau đây gọi là điều tra); áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; xác định trợ cấp và biện pháp chống trợ cấp; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra, hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa

산업무역부 장관이 구체적인 경우에 한하여 베트남으로 수입되는 물품에 대한 적용을 결정하는 자위조치를 포함한다.

2. 정부는 국내 제조업의 손해 확정방법, 무역 방어조치의 회피 방지, 진행·절차·수속·기한·내용의 근거 및 무역 방어사건 조사(이하 “조사”라 한다)의 종료 근거, 무역 방어조치의 적용·검토, 보조금 및 보조금 상계 조치의 확정, 조사과정 중 관련 기관의 협력책임, 베트남의 수출물품에 대하여 적용하는 무역 방어조치의 처리에 대하여 상세히 규정한다.

3. 산업무역부 장관은 조사사건, 정보·자료의 수집·제공활동 및 정보·자료의 비밀유지 관련 당사자, 조사과정의 언어·문자, 무역 방어조치의 조사·적용대상에 속하는 물품의 수입관리, 무역 방어조치의 적용이 면제되는 경우에 관하여 상세히 규정한다.

thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 68. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Áp dụng trong phạm vi, mức độ cần thiết, hợp lý, có thời hạn nhằm bảo vệ, ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.
2. Chỉ được áp dụng sau khi đã tiến hành điều tra minh bạch, công bằng, phù hợp với quy định của pháp luật và phải dựa trên các kết luận điều tra.
3. Công bố công khai các quyết định về việc điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.
4. Không thu khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức cao hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.
5. Hoàn lại khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức thấp hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.
6. Trường hợp Bộ trưởng Bộ

다.

제68조 각종 무역 방어조치의 적용원칙

1. 국내 제조업의 손해를 보호, 방지, 제한하기 위하여 합리적이고 기한이 있으며 필요한 정도, 범위 내에서 적용한다.
2. 법률 규정에 부합하고 명백, 공정하게 조사를 진행한 후에만 적용이 되며 조사 결론에 근거하여야 한다.
3. 각종 무역 방어조치의 조사, 적용에 관한 결정을 공개적으로 공표한다.
4. 공식 무역 방어세율이 잠정 무역 방어세율보다 높다면 조세 관련 차액은 징수하지 않는다.
5. 공식 무역 방어세율이 잠정 무역 방어세율보다 낮다면 조세 관련 차액을 환급한다.
6. 산업무역부 장관이 공식 무

Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức thì thuế phòng vệ thương mại tạm thời đã thu hoặc các khoản bảo đảm thanh toán thuế phòng vệ thương mại tạm thời phải được hoàn lại.

Điều 69. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

1. Ngành sản xuất trong nước là tập hợp các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành đó được sản xuất trong nước. Trong trường hợp nhà sản xuất trong nước trực tiếp nhập khẩu hàng hóa bị điều tra hoặc có mối quan hệ với các nhà xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa bị điều tra thì nhà sản xuất này có thể không được xem là nhà sản xuất trong nước. Hàng hóa tương tự là hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra. Trong trường hợp không có hàng hóa nào như vậy thì hàng hóa tương tự là hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị

điều tra. Việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời không được áp dụng nếu không có bằng chứng về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Thuế phòng vệ thương mại tạm thời đã thu hoặc các khoản bảo đảm thanh toán thuế phòng vệ thương mại tạm thời phải được hoàn lại.

제69조 국내 제조업의 손해

1. 국내 제조업이란 베트남 영토 범위 내에서 유사한 물품을 생산하는 자의 집합 또는 국내에서 생산된 해당 부문의 물품 총생산의 주요 비율을 점하는 자의 대표를 말한다. 국내 생산자가 조사를 받는 물품을 직접 수입하거나 조사를 받는 물품의 수출 또는 수입자와 관계가 있는 경우 이 생산자는 국내 생산자로 볼 수 없다. 유사한 물품이란 조사를 받는 물품과 동일한 특성을 모두 지닌 물품을 말한다. 이와 같은 물품이 없는 경우 유사한 물품은 조사를 받는 물품과 동일한 기본적인 특성이 많이 있는 물품을 말한다.

<p>điều tra.</p> <p>2. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước được xác định như sau:</p> <p>a) Thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là tình trạng suy giảm đáng kể hoặc kim hãm tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước;</p> <p>b) Đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là khả năng trước mắt, rõ ràng và chứng minh được về nguy cơ gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước;</p> <p>c) Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước là tình trạng dẫn đến khó khăn cho việc hình thành một ngành sản xuất trong nước;</p> <p>d) Thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là tình trạng suy giảm tổng thể hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành sản xuất trong nước;</p> <p>đ) Đe dọa gây ra thiệt hại</p>	<p>2. 국내 제조업의 손해는 다음과 같이 확정된다.</p> <p>a) 국내 제조업의 현저한 손해란 국내 제조업의 생산 사업활동 성장이 현저히 감소 또는 정체되는 상태를 말한다.</p> <p>b) 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하는 위협이란 국내 제조업에 현저한 손해를 유발할 위협에 관하여 직접적이고 명확하며 입증할 수 있는 가능성을 말한다.</p> <p>c) 국내 제조업의 형성 저해란 국내의 한 제조업계의 형성이 어렵도록 하는 상태를 말한다.</p> <p>d) 국내 제조업의 심각한 손해란 국내 제조업의 생산, 거래활동이 총체적으로 감소하는 상태를 말한다.</p> <p>đ) 국내 제조업에 심각한 손해</p>
--	---

nhằm trọng của ngành sản xuất trong nước là khả năng trước mắt, rõ ràng và chứng minh được về nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 70. Trình tự, thủ tục điều tra vụ việc phòng vệ thương mại

1. Tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước có quyền nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp nhận thấy hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp hoặc nhập khẩu quá mức gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.
2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có thông báo hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào kiến nghị của Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Cơ quan điều tra), Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều tra hoặc không điều tra. Trường hợp đặc biệt, việc ban hành quyết định có thể được gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày.
3. Thời hạn điều tra được quy

định để thực hiện điều tra. Việc điều tra có thể được gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày.

를 유발하는 위협이란 국내 제조업에 심각한 손해를 유발할 위험에 관하여 직접적이고 명확하며 입증할 수 있는 가능성을 말한다.

제70조 무역 방어사건 조사절차, 수속

1. 국내 제조업을 대표하는 개인, 단체는 수입물품이 국내 제조업에 손해를 유발하는 정도의 과도한 수입, 덤핑 판매 또는 보조금을 받음을 인지하는 경우에는 무역 방어조치 적용 요청 서류를 제출할 권리가 있다.
2. 서류의 적격 통보가 있는 날부터 45일의 기한 내에 무역 방어조사기관(이하 “조사기관”이라 한다)의 건의에 근거하여 산업무역부 장관은 조사 또는 비조사를 결정한다. 특별한 경우, 결정공표는 1회 연장될 수 있으나 30일을 초과하지 않는다.
3. 조사기한은 다음과 같이 규

định như sau:

- a) Việc điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được kết thúc trong thời gian 12 tháng kể từ ngày có quyết định điều tra. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền gia hạn thời gian điều tra nhưng tổng thời gian điều tra không quá 18 tháng;
- b) Việc điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ được kết thúc trong thời gian 09 tháng kể từ ngày có quyết định điều tra. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền gia hạn thời gian điều tra nhưng tổng thời gian điều tra không quá 12 tháng.

4. Việc tham vấn trong quá trình điều tra được thực hiện như sau:

- a) Trong quá trình điều tra, các bên liên quan trong vụ việc điều tra được quyền trình bày bằng văn bản với Cơ quan điều tra các thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra;

정된다.

- a) 덤핑방지, 보조금 상계조치를 적용하기 위한 조사는 조사의 결정이 있는 날부터 12개월의 기간 내에 종료된다. 특별한 경우, 산업무역부 장관은 조사기간을 연장할 권리가 있으나 총 조사기간은 18개월을 초과하지 않는다.
- b) 자위조치를 적용하기 위한 조사는 조사의 결정이 있는 날부터 9개월의 기간 내에 종료된다. 특별한 경우, 산업무역부 장관은 조사기간을 연장할 권리가 있으나 총 조사시간은 12개월을 초과하지 않는다.

4. 조사과정 중의 심문은 다음과 같이 실시된다.

- a) 조사과정 중 조사사건의 관련 당사자는 조사사건에 관련된 정보 및 의견을 조사기관에 서면으로 진술할 권리가 있다.

<p>b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>c) Trước khi công bố kết luận điều tra cuối cùng, Cơ quan điều tra có thể tổ chức tham vấn công khai nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan trình bày thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra.</p> <p>5. Trách nhiệm thông báo được quy định như sau:</p> <p>a) Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho Chính phủ của nước có tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu có liên quan và các bên liên quan khác về việc tiến hành điều tra;</p> <p>b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo công khai kết luận điều tra sơ bộ, kết luận điều tra cuối</p>	<p>b) 조사기관은 이 항 제a조 규정에 따른 서면요청이 있을 때 관련 당사자에게 심문할 기회를 줄 책임이 있다.</p> <p>c) 최종 조사결론을 공표하기 전, 조사기관은 관련 당사자가 조사사건에 관련된 정보 및 의견을 진술하는 조건을 조성하기 위하여 공개적으로 심문을 실시할 수 있다.</p> <p>5. 통보의 책임은 다음과 같이 규정된다.</p> <p>a) 산업무역부 장관이 덤핑 방지, 보조금 상계조사의 진행을 결정한 날부터 늦어도 15일 전, 조사기관은 관련이 있는 생산, 수출하는 개인, 단체가 있는 국가의 정부 및 조사 진행업무에 관한 기타 관련 당사자에게 통보할 책임이 있다.</p> <p>b) 조사기관은 예비조사결론, 최종조사결론, 약속의 승인, 조사사건의 관련 당사자에 대한 조사의 종료</p>
---	---



<p>cùng, chấp thuận cam kết cũng như việc chấm dứt điều tra tới các bên liên quan trong vụ việc điều tra;</p> <p>c) Cơ quan điều tra thực hiện các nghĩa vụ thông báo khác theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Điều 71. Chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt điều tra trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tự nguyện rút hồ sơ; 2. Kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra xác định không có thiệt hại hoặc không đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc không ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước; 3. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra có một trong các nội dung sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Hàng hóa bị điều tra nhập 	<p>를 공개적으로 통보할 책임이 있다.</p> <p>c) 조사기관은 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제 조약의 규정에 따른 기타의 통보의무를 실행한다.</p> <p>제71조 무역 방어사건 조사의 종료</p> <p>산업무역부 장관은 다음의 경우에 조사의 종료를 결정한다.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 무역 방어조치 적용 요청서류를 제출한 개인, 단체의 자발적 서류 철회 2. 조사기관의 예비결론에서 손해가 없음을 확정하거나 국내 제조업의 손해를 유발할 위협이 없거나 국내 제조업의 형성을 저해하지 않는 경우 3. 조사기관의 최종결론에 다음의 내용 중 하나가 있는 경우 <ol style="list-style-type: none"> a) 베트남 영토로 수입, 조
---	---

<p>khẩu vào lãnh thổ Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp hoặc không nhập khẩu quá mức;</p> <p>b) Không có thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này;</p> <p>c) Không có mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp, nhập khẩu quá mức với thiệt hại, đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;</p> <p>4. Cơ quan điều tra đạt được thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước có hàng hóa bị cáo buộc được trợ cấp nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam về dỡ bỏ trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam.</p>	<p>사되는 물품이 덤핑 판매되지 않고, 보조금을 받지 않거나, 과도한 수입이 아닌 경우</p> <p>b) 이 법 제69조제2항에서 규정하는 국내 제조업의 손해가 없는 경우</p> <p>c) 덤핑 판매되고, 보조금을 받는 물품의 수입과 국내 제조업의 손해, 손해의 유발을 위협할 정도의 과도한 수입 또는 국내 제조업의 형성 방해 간의 인과관계가 없는 경우</p> <p>4. 조사기관은 베트남 영토로 수입되는 물품에 대한 보조금 철폐에 관하여 베트남 영토로 수입 시 보조금을 받아 고발된 물품을 지닌 국가의 관할 기관과의 합의에 이를 수 있다.</p>
<p>Điều 72. Chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại</p> <p>1. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là hành vi nhằm trốn tránh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thực thi biện pháp</p>	<p>제72조 무역 방어조치의 회피 방지</p> <p>1. 무역 방어조치의 회피란 베트남 영토로 수입 시 이 조치의 적용대상에 해당하는 물품에 대하여 현재 효력이 있는 무역 방</p>



phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp này khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam.

2. Biện pháp phòng vệ thương mại đang được áp dụng có thể được mở rộng trong trường hợp Cơ quan điều tra xác định có hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại căn cứ vào yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước hoặc các thông tin mà Cơ quan điều tra có được.

4. Căn cứ vào kết luận của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa, cấu phần hàng hóa nhập khẩu từ các nước liên quan bị điều tra.

Điều 73. Cơ quan điều tra

1. Cơ quan điều tra do Chính phủ thành lập thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

2. Cơ quan điều tra có nhiệm

어조치의 실시 의무를 전부 또는 일부 회피하기 위한 행위를 말한다.

2. 현재 적용되고 있는 무역 방어조치는 조사기관이 무역 방어조치의 회피행위가 있다고 확정하는 경우에는 확대될 수 있다.

3. 조사기관은 조사기관이 취득한 정보 또는 국내 제조업 대표의 요청에 근거하여 무역 방어조치의 회피행위 조사를 진행할 수 있다.

4. 조사기관의 결론에 근거하여, 산업무역부 장관은 조사된 관련 국가로부터 수입된 물품, 물품의 구성 부분에 대한 무역 방어조치의 회피방지조치 결정을 공포한다.

제73조 조사기관

1. 조사기관은 정부에 의하여 산업무역부의 조직기구 내에 설립된다.

2. 조사기관은 다음의 임무, 권

<p>vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và thông báo hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ, tài liệu;</p> <p>b) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra hoặc không điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>c) Tổ chức điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; điều tra hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>d) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; thay đổi biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở kết luận điều tra và kết luận rà soát;</p> <p>đ) Tiến hành rà soát biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>e) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ</p>	<p>hạn을 가진다.</p> <p>a) 무역 방어조치의 적용조사를 요청하는 개인, 단체의 서류 접수 및 규정에 맞는 서류의 통보 또는 서류, 문서를 보완하도록 개인, 단체에 요구</p> <p>b) 산업무역부 장관이 무역 방어조치의 적용 조사 또는 비조사의 결정을 내리도록 건의</p> <p>c) 무역 방어조치 조사, 무역 방어조치 회피행위 조사의 조직</p> <p>d) 조사결론 및 검토결론에 근거하여 산업무역부 장관이 무역 방어조치의 적용, 무역 방어조치 회피방지조치의 적용, 무역 방어조치의 변경 결정을 내리도록 건의</p> <p>đ) 무역 방어조치의 검토 진행</p> <p>e) 산업무역부 장관에게 무</p>
---	--



<p>Công Thương chấm dứt điều tra, chấm dứt áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>g) Chủ trì tham gia giải quyết tranh chấp tại các cơ chế song phương và đa phương trong việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>h) Chủ trì hỗ trợ, ứng phó các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;</p> <p>i) Chủ trì xây dựng phương án và đàm phán bồi thường trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam;</p> <p>k) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện biện pháp phòng vệ thương mại của các tổ chức, cá nhân liên quan</p>	<p>역 방어조치의 조사 종료, 적용 종료의 건의</p> <p>g) 외국에서 무역 방어조치의 적용조사를 받은 베트남의 수출물품 및 베트남으로 수입되는 물품에 대한 무역 방어조치의 적용조사 시 양자 및 다자간 체제에서의 분쟁 해결에 참여 및 주재</p> <p>h) 외국의 베트남의 수출물품에 대한 무역 방어조치의 조사, 적용사건에 대응, 지원 및 주재</p> <p>i) 베트남 영토로 수입되는 물품에 대한 자위조치의 적용조사사건 관련 방안의 마련 및 배상의 협상 주재</p> <p>k) 무역 방어조치의 조사 및 적용에 관련된 개인, 단체의 무역 방어조치 실행업무 검사, 감사</p>
---	--

<p>đến việc điều tra và áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>1) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Thủ trưởng Cơ quan điều tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo Cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều tra.</p> <p>Điều 74. Bên liên quan trong vụ việc điều tra</p> <p>1. Bên liên quan trong vụ việc điều tra bao gồm:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam bị điều tra;</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;</p> <p>c) Hiệp hội nước ngoài có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra;</p>	<p>1) 법률 규정에 따른 기타 임무, 권한</p> <p>3. 조사기관의 장은 산업무역부장관에 의하여 임명, 해임, 파면되며, 이 조 제2항에서 규정하는 임무, 권한을 실행하는 조사기관을 조직, 지도할 책임이 있다.</p> <p>4. 산업무역부 장관은 조사기관의 임무, 권한 및 조직기구에 관하여 상세히 규정한다.</p> <p>제74조 조사사건 관련 당사자</p> <p>1. 조사사건의 관련 당사자는 다음을 포함한다.</p> <p>a) 물품을 생산하여 베트남 영토로 수출하는 조사를 받는 외국의 개인, 단체</p> <p>b) 물품을 수입하는 조사를 받는 개인, 단체</p> <p>c) 물품을 생산, 수출하는 개인, 단체의 구성원이 다수 존재하는 조사를 받는 외국협회</p>
--	--



<p>d) Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hóa bị điều tra;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;</p> <p>e) Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự;</p> <p>g) Hiệp hội trong nước có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự;</p> <p>h) Tổ chức, cá nhân khác có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến vụ việc điều tra hoặc có thể giúp ích cho quá trình điều tra hoặc tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân phải đăng ký và được Cơ quan điều tra chấp thuận để trở thành bên liên quan trong vụ việc điều tra.</p> <p>3. Bên liên quan trong vụ việc điều tra được tiếp cận thông tin, tài liệu mà bên liên quan khác đã cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ thông tin, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 75</p>	<p>d) 조사를 받는 물품 수출국의 정부 및 관할 기관</p> <p>đ) 무역 방어조치의 적용을 요구하는 서류를 지닌 개인, 단체</p> <p>e) 유사한 물품을 생산하는 국내의 개인, 단체</p> <p>g) 유사한 물품을 생산하는 개인, 단체의 구성원이 다수 존재하는 국내협회</p> <p>h) 조사사건에 관련된 합법적 권리 및 이익이 있거나 소비자 권리보호를 대표하는 단체 또는 조사과정에 이익을 가져올 수 있는 기타 개인, 단체</p> <p>2. 개인, 단체는 조사사건의 관련 당사자가 되기 위하여 등록하고 조사기관의 승인을 받아야 한다.</p> <p>3. 조사사건의 관련 당사자는 이 법 제75조제2항에서 규정하는 정보, 자료를 제외하고, 다른 당사자가 조사기관에 제공한 정보, 자료에 접근할 수 있다.</p>
---	--

của Luật này.

Điều 75. Cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật trong quá trình điều tra vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bên liên quan trong vụ việc điều tra có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.
2. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và những người có quyền tiếp cận thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu theo yêu cầu của bên cung cấp thông tin, tài liệu.
3. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có quyền tiến hành trưng cầu giám định hoặc kiểm tra, xác minh tính xác thực của thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp hoặc thu thập thêm thông tin, tài liệu cần thiết để giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại. Cơ quan điều tra có quyền tiến hành việc điều tra tại chỗ, bao gồm cả việc điều tra tại nước ngoài.
4. Trường hợp bên bị điều tra từ chối cho Cơ quan điều tra tiếp cận hoặc từ chối cung cấp

제75조 무역 방어사건 조사과정 중의 정보, 자료 및 비밀 제공, 수집

1. 조사사건의 관련 당사자는 조사기관의 요구에 따라 필요한 정보, 자료를 제공할 책임이 있다.
2. 조사과정 중, 조사기관 및 사건에 관련된 정보, 자료에 접근 권한이 있는 자는 정보, 자료 제공 당사자의 요구에 따라 정보, 자료의 비밀을 지킬 책임이 있다.
3. 필요한 경우, 조사기관은 감정 요구, 관련 당사자가 제공한 정보·자료의 신빙성 검사·확인 또는 무역 방어사건의 해결을 위하여 필요한 정보, 자료의 추가 수집을 진행할 권리가 있다. 조사기관은 외국에서의 모든 조사업무를 포함한 현장에서 조사업무를 진행할 권리가 있다.
4. 조사를 받는 당사자가 조사기관의 접근을 거부 또는 조사업무에 주요한 영향을 미치는

thông tin, tài liệu có ảnh hưởng quan trọng đến việc điều tra, Cơ quan điều tra có quyền sử dụng thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp, thông tin, tài liệu do Cơ quan điều tra tự thu thập hoặc thông tin, tài liệu sẵn có để đưa ra kết luận điều tra dựa trên những thông tin, tài liệu đó.

Điều 76. Xử lý trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Khi thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, trên cơ sở đề nghị của hiệp hội ngành, nghề, thương nhân có liên quan, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện các hoạt động trợ giúp sau đây cho thương nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

- a) Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc;
- b) Trao đổi với nước nhập khẩu đang điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ

thông tin, tài liệu có ảnh hưởng quan trọng đến việc điều tra, Cơ quan điều tra có quyền sử dụng thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp, thông tin, tài liệu do Cơ quan điều tra tự thu thập hoặc thông tin, tài liệu sẵn có để đưa ra kết luận điều tra dựa trên những thông tin, tài liệu đó.

정보, 자료의 제공을 거부하는 경우, 조사기관은 관련 당사자가 제공하는 정보·자료, 조사기관이 수집하는 정보·자료 또는 해당 정보·자료에 입각한 조사 결론의 도출을 위하여 이용 가능한 정보·자료를 이용할 권리가 있다.

제76조 베트남의 수출물품이 무역 방어사건의 조사, 적용을 받는 경우의 처리

1. 관련 분야·업종 협회, 상인의 요청에 근거하여 베트남 상인이 수입국의 무역 방어조치 조사, 적용을 받는 경우, 산업무역부는 부, 부급 기관, 기타 관할 국가관리기관이 자신의 임무, 권한의 범위 내에서 상인을 위한 다음의 지원활동을 수행하도록 협력하여 주재한다.

- a) 사건에 관련된 정보 제공
- b) 베트남의 수출물품에 대한 무역 방어조치의 조사, 적용 중인 수입국과의 교

<p>thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;</p> <p>c) Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>d) Các hoạt động trợ giúp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng phương án để phối hợp với Cơ quan điều tra của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trả đũa theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt</p>	<p>xin</p> <p>c) 베트남 사회주의공화국이 회원인 관련 국제조약의 위반을 발견 시 수입국에 대한 소송의 제기</p> <p>d) 법률 규정에 따른 기타 지원활동</p> <p>2. 베트남 상인이 수입국의 상계조치 적용조사를 받는 경우, 산업무역부는 베트남 사회주의 공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 부, 부급 기관, 관련 성급 인민위원회가 외국의 조사 기관에 협조하기 위한 방안을 수립하도록 협력하여 주재한다.</p> <p>3. 베트남 상인이 수입국의 자위조치 적용조사를 받는 경우, 산업무역부는 베트남 사회주의 공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 부, 부급 기관, 관련 개인, 단체가 배상, 보복 요구 방안을 수립하도록 협력하여 주재한다.</p>
--	---



Nam là thành viên.

Mục 2

CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

Điều 77. Biện pháp chống bán phá giá

1. Biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (sau đây gọi là biện pháp chống bán phá giá) là biện pháp được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được xác định bị bán phá giá khi nhập khẩu vào Việt Nam gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Hàng hóa được xác định bị bán phá giá khi nhập khẩu vào Việt Nam với giá thấp hơn giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự bán tại nước xuất khẩu hoặc tại một nước thứ ba trong các điều kiện thương mại thông thường hoặc mức giá mà Cơ quan điều tra xác định bằng phương pháp tự tính toán.

제2절

베트남으로 수입되는 물품에 대한 덤핑방지

제77조 덤핑방지조치

1. 베트남으로 수입되는 물품에 대한 덤핑방지조치(이하 “덤핑방지조치”라 한다)란 물품이 베트남으로 수입될 때 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위험이 있거나 국내 제조업의 형성을 저해하여 덤핑으로 확정되는 경우에 적용되는 조치를 말한다.

2. 물품은 통상적 무역조건으로 수출국 또는 제3국에서 판매하는 유사한 물품의 비교 가능한 통상가격보다 더 낮은 가격 또는 조사기관이 자체 계산방식으로 확정된 가격으로 베트남에 수입될 때 덤핑으로 확정된다.

3. Các biện pháp chống bán phá giá bao gồm:
- a) Áp dụng thuế chống bán phá giá;
 - b) Cam kết về các biện pháp loại trừ bán phá giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá với Cơ quan điều tra của Việt Nam hoặc với các nhà sản xuất trong nước nếu được Cơ quan điều tra chấp thuận.

Điều 78. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Biện pháp chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:
- a) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bị bán phá giá với biên độ bán phá giá được xác định cụ thể, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành

3. 덤핑방지조치는 다음을 포함한다.

- a) 덤핑방지관세 적용
- b) 조사기관의 승인을 받은 경우에는 베트남 조사기관 또는 국내 제조업과 덤핑방지조치의 적용을 요구받은 물품을 수출, 수입하는 개인, 단체의 덤핑을 제거하는 조치에 대하여 약속한다.

제78조 덤핑방지조치의 적용조건

1. 덤핑방지조치는 수입물품이 다음의 각 조건을 모두 충족할 때 적용된다.
- a) 이 조 제2항에서 규정하는 경우를 제외하고, 베트남으로 수입되는 물품이 구체적으로 결정된 덤핑마진으로 덤핑되는 경우
 - b) 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위험이 있거나 국내 제조업의 형성을 저해하는 경우



<p>của ngành sản xuất trong nước;</p> <p>c) Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá quy định tại điểm a khoản này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản này.</p> <p>2. Không áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu có biên độ bán phá giá không vượt quá 2% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam.</p> <p>3. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 7% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này được loại khỏi phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá.</p> <p>Điều 79. Căn cứ tiến hành điều</p>	<p>c) 이 항 제a호에서 규정하는 덤핑된 물품의 수입과 이 항 제b호에서 규정하는 국내 제조업의 손해 사이에 인과관계가 존재하는 경우</p> <p>2. 베트남으로 물품을 수출하는 가격의 2%를 초과하지 않는 덤핑마진의 수입물품에 대한 덤핑방지조치는 적용하지 않는다.</p> <p>3. 한 국가로부터 수입되는 물품의 용적 또는 수량이 베트남으로 수입되는 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 3%를 초과하지 않는 수입물품 그리고 위 조건을 충족하는 각 국가로부터 수입되는 물품의 총 용적 및 수량이 베트남으로 수입되는 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 7%를 초과하지 않는 경우, 해당 국가는 덤핑방지조치의 적용범위에서 제외된다.</p> <p>제79조 덤핑방지조치의 적용조사</p>
---	---

tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá phải lớn hơn tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước phản đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà

진행근거

1. 덤핑방지의 적용조사는 국내 제조업을 대표하는 개인, 단체의 덤핑방지조치 적용 요청서류가 있을 때 진행된다.

2. 덤핑방지조치 적용 요청서류를 제출하는 개인, 단체는 다음의 각 조건을 충족할 때 국내 제조업의 대표로 본다.

a) 서류를 제출한 국내 생산자와 덤핑방지조치의 적용요청을 지지하는 생산자가 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량이 덤핑방지조치의 적용요청에 반대하는 국내 생산자가 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량보다 크다.

b) 서류를 제출한 국내 생산자와 덤핑방지조치의 적용요청을 지지하는 각 국내

<p>sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của ngành sản xuất trong nước.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.</p> <p>Điều 80. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá</p> <p>1. Xác định hàng hóa bị bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam và biên độ bán phá giá bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Xác định giá thông thường; b) Xác định giá xuất khẩu; c) Thực hiện việc so sánh công bằng giữa giá thông thường với giá xuất khẩu 	<p>생산자가 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량이 적어도 국내 제조업에서 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 25%를 점한다.</p> <p>3. 산업무역부 장관은 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 심각한 손해를 유발할 위험이 있거나 국내 제조업의 형성을 저해하는 덤핑된 물품의 수입에 관한 명백한 증거가 있을 때 조사를 결정할 책임이 있다.</p> <p>제80조 덤핑방지조치의 적용조사 내용</p> <p>1. 베트남으로 수입된 덤핑물품 및 덤핑마진의 확정은 다음의 내용을 포함한다.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) 통상가격의 확정 b) 수출가격의 확정 c) 조사되는 물품을 생산, 수출하는 각 개인, 단체 (이하 “생산, 수출자”라 한
---	--

và xác định biên độ bán phá giá cụ thể của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra cho từng tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra (sau đây gọi là nhà sản xuất, xuất khẩu).

2. Xác định thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

4. Xác định tác động của biện pháp chống bán phá giá đối với kinh tế - xã hội.

Điều 81. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra. Mức thuế

다)를 위하여 조사대상에 속하는 물품의 구체적인 덤핑마진을 확정하고 통상 가격과 수출가격 사이의 공정한 비교업무를 실행한다.

2. 국내 제조업에 현저한 손해 또는 현저한 손해를 유발할 위협 또는 국내 제조업의 형성 저해를 확정한다.

3. 국내 제조업에 현저한 손해 또는 현저한 손해를 유발할 위협 또는 국내 제조업의 형성 저해와 덤핑된 물품의 수입 간 인과관계를 확정한다.

4. 덤핑방지조치의 경제-사회에 대한 영향을 확정한다.

제81조 덤핑방지조치의 적용

1. 잠정 덤핑방지관세의 적용은 조사기관의 예비결론에 근거하여 산업무역부 장관이 결정한다. 잠정 덤핑방지관세 수준은 예비결론의 덤핑마진을 초과할



chống bán phá giá tạm thời không được vượt quá biên độ bán phá giá trong kết luận sơ bộ.

Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời là không quá 120 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời có hiệu lực. Khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa tương tự vào Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời nhưng không quá 60 ngày.

2. Việc áp dụng biện pháp cam kết được thực hiện như sau:

- a) Sau khi có kết luận sơ bộ và trước khi kết thúc điều tra, nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra có thể đưa ra cam kết với Cơ quan điều tra về việc tự nguyện điều chỉnh giá bán hoặc tự nguyện hạn chế khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra xuất khẩu vào Việt Nam;
- b) Cơ quan điều tra có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết

수 없다.

잠정 덤핑방지관세의 적용기한은 유효한 잠정 덤핑방지관세의 적용을 결정하는 날부터 120일을 초과하지 않는다. 베트남으로 유사한 물품을 수출하는 개인, 단체의 요청이 있을 때 산업무역부 장관은 잠정 덤핑방지관세의 적용을 연장할 수 있으나 그 기간은 60일을 초과하지 않는다.

2. 약속조치의 적용은 다음과 같이 실시된다.

- a) 예비결론이 있고 조사가 종료되기 전, 조사를 받는 물품의 생산, 수출자는 자발적 판매가격의 조정 또는 베트남으로 수출되는 조사물품의 용적, 수량에 대한 자발적 제한에 관하여 조사기관과 약속할 수 있다.
- b) 조사기관은 국내 제조업을 대표하는 개인, 단체의 의견 수렴에 근거하여 승인, 불승인 또는 약속내용



<p>trên cơ sở lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.</p> <p>3. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện như sau:</p> <p>a) Trường hợp không đạt được cam kết quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 80 của Luật này. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan trong vụ việc điều tra;</p> <p>b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng thuế chống bán phá giá;</p> <p>c) Mức thuế chống bán phá giá không được vượt quá biên độ bán phá giá trong kết luận cuối cùng;</p> <p>d) Thời hạn áp dụng thuế</p>	<p>의 조정을 요청할 수 있다.</p> <p>3. 덤핑방지관세의 적용은 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 이 조 제2항에서 규정하는 약속을 달성하지 못하는 경우, 조사기관은 조사의 종료 후 이 법 제80조에서 규정하는 조사내용에 관한 최종결론을 공표한다. 조사기관의 최종결론 및 최종결론의 공표를 위한 주요 근거는 조사사건 관련 당사자에게 적합한 방식으로 통보되어야 한다.</p> <p>b) 산업무역부 장관은 조사기관의 최종결론에 근거하여 덤핑방지관세의 적용 또는 비적용을 결정한다.</p> <p>c) 덤핑방지관세 수준은 최종결론의 덤핑마진을 초과할 수 없다.</p> <p>d) 이 법 제82조제2항 규정</p>
---	---

chống bán phá giá là không quá 05 năm kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này.

4. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có thiệt hại đáng kể hoặc có đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước;

b) Thuế chống bán phá giá được áp dụng có hiệu lực trở về trước đối với hàng hóa nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời nếu hàng hóa nhập khẩu được xác định bị bán phá giá; khối lượng hoặc số lượng hàng hóa bị bán phá giá nhập khẩu vào

에 의하여 연장된 경우를 제외하고 덤핑방지관세의 적용기한은 유효한 덤핑방지관세의 적용을 결정한 날부터 5년을 초과하지 않는다.

4. 소급효가 있는 덤핑방지관세의 적용은 다음과 같이 실시된다.

a) 조사기관의 최종결론에서 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위험이 있음을 확정하는 경우에는 산업무역부 장관이 소급효가 있는 덤핑방지관세의 적용을 결정할 수 있다.

b) 만일 수입물품이 덤핑으로 확정되고, 베트남으로 수입되는 덤핑된 물품의 용적 또는 수량이 조사를 진행할 때부터 잠정 덤핑방지관세를 적용할 때까지의 기간 내에 급격히 증가하고 국내 제조업이 극복하기 어려운 손해를 유발하는 경우에는 잠정 덤핑방지관세를 적용하기 전



<p>Việt Nam tăng nhanh đột biến trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.</p> <p>Điều 82. Rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá</p> <p>1. Việc rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra được thực hiện như sau:</p> <p>a) Sau 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo đề nghị của một hoặc nhiều bên liên quan trong vụ việc điều tra và trên cơ sở xem xét các bằng chứng do bên đề nghị cung cấp;</p> <p>b) Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát không được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống bán phá</p>	<p>90일의 기간 내에 수입하는 물품에 대하여 덤핑방지관세가 소급 적용된다.</p> <p>제82조 덤핑방지조치의 적용검토</p> <p>1. 조사사건 관련 당사자의 요청에 의한 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 덤핑방지조치의 적용 결정이 있는 날부터 1년이 경과한 후, 산업무역부 장관은 한 명 또는 다수의 조사사건 관련 당사자의 요청 및 요청한 측이 제공하는 증거의 검토를 근거로 하여 덤핑방지조치의 적용검토를 결정할 권리가 있다.</p> <p>b) 검토과정에 관련된 절차의 진행은 현재 유효한 덤핑방지조치의 적용을 방해할 수 없다.</p>
--	--

<p>giá đang có hiệu lực;</p> <p>c) Thời hạn rà soát quy định tại khoản này là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>2. Việc rà soát cuối kỳ được thực hiện như sau:</p> <p>a) 01 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ đối với việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá;</p> <p>b) Nội dung của việc rà soát nhằm xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế – xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá;</p> <p>c) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá;</p> <p>d) Thời hạn rà soát cuối kỳ</p>	<p>c) 이 항에서 규정하는 검토 기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.</p> <p>2. 종기의 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 산업무역부 장관은 덤핑방지조치의 적용기한이 종료되기 1년 전에 덤핑방지조치의 적용에 대한 종기 검토의 진행을 결정한다.</p> <p>b) 검토의 내용은 계속적인 덤핑방지조치 적용의 필요성, 합리성 및 경제-사회적 영향의 판단을 그 목적으로 한다.</p> <p>c) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결과에 근거하여 덤핑방지조치의 적용연장 또는 불연장을 결정한다.</p> <p>d) 종기의 검토기한은 검토</p>
--	--

là không quá 09 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

3. Việc rà soát đối với nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài không bán hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong giai đoạn điều tra ban đầu nhưng sau đó xuất khẩu hàng hóa đó vào lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là nhà xuất khẩu mới) được thực hiện như sau:

- a) Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế chống bán phá giá riêng;
- b) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng mức thuế chống bán phá giá riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;
- c) Thời hạn rà soát đối với nhà xuất khẩu mới là không quá 03 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn 01 lần

의 결정이 있는 날부터 9개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.

3. 최초의 조사단계에서 조사를 받은 물품을 베트남 영토로 판매하지 않았으나 그 이후에 베트남 영토로 해당 물품을 수출하는 외국의 생산, 수출자(이하 “신규 수출자”라 한다)에 대한 검토는 다음과 같이 실시된다.

- a) 신규 수출자는 조사기관이 검토를 진행하고 덤핑방지관세율을 확정하도록 요청하는 서류를 제출할 수 있다.
- b) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결과를 근거로 검토된 신규 수출자를 위한 별도의 덤핑방지관세율의 적용을 결정한다.
- c) 신규 수출자에 대한 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 3개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할



<p>nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>4. Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá được thực hiện như sau:</p> <p>a) Các bên liên quan trong vụ việc điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá;</p> <p>b) Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá là không phù hợp;</p> <p>c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá;</p> <p>d) Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà</p>	<p>suốt.</p> <p>4. 덤핑방지조치가 적용되는 물품의 범위 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 조사사건의 관련 당사자는 조사기관이 덤핑방지조치가 적용되는 물품의 범위를 검토하도록 요청할 수 있다.</p> <p>b) 검토 요청서류는 모든 물품에 대한 덤핑방지조치의 적용이 부적절한 덤핑방지조치의 적용임을 증명하는 증거 및 정보를 포함한다.</p> <p>c) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결론에 근거하여 덤핑방지조치가 적용되는 대상에 속하는 물품의 조정범위를 결정한다.</p> <p>d) 덤핑방지조치가 적용되는 물품의 범위 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회</p>
---	---



<p>soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>Mục 3 CHỐNG TRỢ CẤP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM</p> <p>Điều 83. Biện pháp chống trợ cấp</p> <p>1. Biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (sau đây gọi là biện pháp chống trợ cấp) là biện pháp được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp khi nhập khẩu vào Việt Nam gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.</p> <p>2. Các biện pháp chống trợ cấp bao gồm:</p> <p>a) Áp dụng thuế chống trợ cấp;</p> <p>b) Cam kết của tổ chức, cá nhân hoặc của Chính phủ nước sản xuất, xuất khẩu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam về việc tự nguyện chấm dứt trợ cấp, giảm mức trợ</p>	<p>연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.</p> <p>제3절 베트남으로 수입되는 물품에 대한 보조금 상계</p> <p>제83조 보조금 상계조치</p> <p>1. 베트남으로 수입되는 물품에 대한 에 대한 보조금 상계조치 (이하 “보조금 상계조치”라 한다)란 베트남으로 수입 시 보조금을 받은 물품이 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위협이 있거나 국내 제조업의 형성을 저해하는 경우에 적용되는 조치를 말한다.</p> <p>2. 보조금 상계조치는 다음을 포함한다.</p> <p>a) 보조금 상계관세의 적용</p> <p>b) 보조금의 자발적 중단, 보조금 수준의 감축, 수출가격의 조정약속에 관하여 생산, 수출국 정부 또는 개인, 단체와 베트남 관할 국가기관과의 약속</p>
---	---

<p>cấp, cam kết điều chỉnh giá xuất khẩu;</p> <p>c) Các biện pháp chống trợ cấp khác.</p> <p>Điều 84. Trợ cấp</p> <p>Trợ cấp là sự đóng góp của Chính phủ hoặc bất kỳ tổ chức công nào ở quốc gia có hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam dưới các hình thức sau đây đem lại lợi ích cho tổ chức, cá nhân nhận trợ cấp:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính phủ thực tế chuyển vốn trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc nhận nợ trực tiếp cho tổ chức, cá nhân. 2. Chính phủ bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp cho Chính phủ. 3. Chính phủ cung cấp cho tổ chức, cá nhân tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là cơ sở hạ tầng chung. 4. Chính phủ mua tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ của tổ chức, cá nhân với giá cao hơn giá thị trường. 5. Chính phủ bán tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ cho tổ chức, cá nhân với giá thấp hơn giá thị trường. 	<p>c) 기타의 보조금 상계조치</p> <p>제84조 보조금</p> <p>보조금이란 다음의 형식으로 보조금을 받는 개인, 단체에 이익을 주기 위한 베트남으로 수입되는 물품이 있는 국가의 모든 공공기관 또는 정부의 기여를 말한다.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 정부가 실제로 개인, 단체로 직접 자금을 이전하거나 개인, 단체를 위하여 직접 채무를 부담한다. 2. 개인, 단체가 정부에 납부할 의무가 있는 금액을 정부가 징수하지 않거나 포기한다. 3. 정부가 개인, 단체에게 공동 기반시설이 아닌 자산, 물품 또는 서비스를 제공한다. 4. 정부가 개인, 단체의 자산, 물품 또는 서비스를 시장가격보다 높은 가격으로 구매한다. 5. 정부가 개인, 단체에게 자산, 물품 또는 서비스를 시장가격보다 낮은 가격으로 판매한다.
--	---

6. Chính phủ góp tiền vào một cơ chế tài trợ; ủy thác, giao hoặc chỉ đạo, yêu cầu tổ chức tư nhân thực hiện một hoặc một số hoạt động được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 của Điều này thông thường thuộc chức năng của Chính phủ và trong thực tế không khác với những hoạt động thông thường của Chính phủ.

7. Bất kỳ hình thức hỗ trợ về thu nhập hoặc giá.

8. Bất kỳ hình thức trợ cấp nào khác không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 của Điều này được xác định dựa trên nguyên tắc công bằng, hợp lý, không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 85. Các trợ cấp có thể bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp
 Các trợ cấp sau đây có thể bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác:

1. Trợ cấp dựa vào kết quả xuất khẩu;
2. Trợ cấp nhằm mục đích ưu

6. 정부가 재정 지원기구에 출연하고, 통상적으로 정부의 기능에 속하며 실제로 정부의 통상적인 활동과 다르지 않은 이 조 제1항, 제2항, 제3항, 제4항 및 제5항에 규정된 활동 중 하나 또는 수개를 민간조직이 실행하도록 위탁, 지도, 요구한다.

7. 수입 또는 가격에 관하여 어떠한 형식으로든 지원한다.

8. 공평하고 합리적이며 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 반하지 않는다는 원칙에 근거하여 확정된 이 조 제1항, 제2항, 제3항, 제4항, 제5항, 제6항 및 제7항의 규정에 속하지 않는 기타의 다른 어떠한 형식으로든 지원한다.

제85조 보조금 상계조치가 적용될 수 있는 각 보조금
 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에서 달리 규정하는 경우를 제외하고, 다음의 각 보조금에는 보조금 상계조치가 적용될 수 있다.

1. 수출결과에 근거한 보조금
2. 수입물품보다 국내 생산물품

tiên sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước hơn hàng hóa nhập khẩu;

3. Các trợ cấp quy định tại Điều 84 của Luật này làm vô hiệu hoặc ảnh hưởng đến những quyền lợi mà Việt Nam trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 86. Điều kiện áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Biện pháp chống trợ cấp được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Hàng hóa được xác định có trợ cấp theo quy định tại Điều 84 và Điều 85 của Luật này và mức trợ cấp được xác định cụ thể, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

의 우선적 사용을 목적으로 한 보조금

3. 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 베트남이 직접 또는 간접적으로 누리는 권리를 무효로 하거나 이에 영향을 미치는 이 법 제 84조에서 규정하는 각 보조금

제86조 보조금 상계조치의 적용 조건

1. 보조금 상계조치는 다음의 각 조건을 모두 충족할 때 수입 물품에 적용된다.

- a) 이 조 제2항에서 규정하는 경우를 제외하고, 이 법 제84조 및 제85조 규정에 따라 보조금이 있음이 확정되고 보조금 수준이 구체적으로 확정된 경우
- b) 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위협이 있거나 국내 제조업의 형성을 저해하는 경우

<p>c) Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa được trợ cấp quy định tại điểm a khoản này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản này.</p> <p>2. Không áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với nhà sản xuất, xuất khẩu ở các nước phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 1% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước đang phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 2% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam và nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước kém phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 3% giá xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam.</p> <p>3. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 4% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đang phát triển đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 9%</p>	<p>c) 이 항 제a호에서 규정하는 보조금을 받은 물품의 수입과 이 항 제b호에서 규정하는 국내 제조업의 손해 사이에 인과관계가 존재하는 경우</p> <p>2. 베트남으로 물품을 수출하는 가격의 1%를 초과하지 않는 보조금 수준을 가진 선진국의 생산·수출자, 베트남으로 물품을 수출하는 가격의 2%를 초과하지 않는 보조금 수준을 가진 개발도상국의 생산·수출자 및 베트남으로 물품을 수출하는 가격의 3%를 초과하지 않는 보조금 수준을 가진 저개발국의 생산·수출자에 대해서는 상계조치를 적용하지 않는다.</p> <p>3. 개발도상국인 한 국가가 원산지인 수입물품의 용적 또는 수량이 베트남으로 수입되는 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 4%를 초과하지 않고 개발도상국들이 원산지인 물품의 총 용적 또는 수량이 베트남으로 수입되는 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 9%를 초과하지 않는 조건을 충족하는 경우, 해당 국가는</p>
--	---

tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này được loại khỏi phạm vi áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Điều 87. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.
2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp phải lớn hơn tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước phản

보조금 상계조치의 적용범위에서 제외된다.

제87조 보조금 상계조치의 적용조사 진행근거

1. 보조금 상계조치의 적용조사는 국내 제조업을 대표하는 개인, 단체의 보조금 상계조치 적용 요청서류가 있을 때 진행된다.
2. 보조금 상계조치 적용 요청서류를 제출하는 개인, 단체는 다음의 각 조건을 충족할 때 국내 제조업의 대표로 본다.

- a) 서류를 제출한 국내 생산자와 보조금 상계조치의 적용 요청을 지지하는 국내 생산자가 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량이 보조금 상계조치의 적용 요청에 반대하는 국내 생산자가 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량보다 크다.

<p>đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>b) Tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất của ngành sản xuất trong nước.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc nhập khẩu hàng hóa được trợ cấp gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.</p> <p>Điều 88. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp</p> <p>1. Xác định hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam và mức trợ cấp bao gồm:</p> <p>a) Xác định giá trị trợ cấp;</p> <p>b) Xác định giá xuất khẩu;</p>	<p>b) 서류를 제출한 국내 생산자와 보조금 상계조치의 적용요청을 지지하는 국내 생산자가 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량이 적어도 국내 제조업에서 생산한 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 25%를 점한다.</p> <p>3. 산업무역부 장관은 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위험이 있거나 국내 제조업의 형성을 저해하는 보조금을 받은 물품의 수입에 관한 명백한 증거가 있을 때 조사를 결정할 책임이 있다.</p> <p>제88조 보조금 상계조치의 적용 조사 내용</p> <p>1. 베트남으로 수입된 보조금을 받은 물품 및 보조금 수준의 확정은 다음의 내용을 포함한다.</p> <p>a) 보조금 가치의 확정</p> <p>b) 수출가격의 확정</p>
--	---

<p>c) Xác định mức trợ cấp cụ thể cho từng nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài.</p> <p>2. Xác định thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước bao gồm:</p> <p>a) Xác định khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp và tác động lên giá của hàng hóa tương tự tại thị trường nội địa;</p> <p>b) Xác định tác động của hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp đối với ngành sản xuất trong nước.</p> <p>3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa được trợ cấp với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.</p> <p>4. Xác định tác động của biện pháp chống trợ cấp đối với kinh tế - xã hội.</p> <p>Điều 89. Áp dụng biện pháp chống trợ cấp</p> <p>1. Việc áp dụng thuế chống trợ</p>	<p>c) 개별 외국 생산, 수출자에 대한 구체적 보조금 수준의 확정</p> <p>2. 국내 제조업에 현저한 손해 또는 현저한 손해를 유발할 위험 또는 국내 제조업의 형성을 저해하는 다음의 내용을 확정한다.</p> <p>a) 보조금을 받는 수입물품의 용적, 수량 확정 및 국내시장에서의 유사한 물품의 가격 상승에 미치는 영향 확정</p> <p>b) 보조금을 받는 수입물품의 국내 제조업에 미치는 영향 확정</p> <p>3. 국내 제조업에 현저한 손해 또는 현저한 손해를 유발할 위험 또는 국내 제조업의 형성 저해와 보조금을 받은 물품의 수입 사이의 인과관계를 확정한다.</p> <p>4. 보조금 상계조치의 경제-사회에 대한 영향을 확정한다.</p> <p>제89조 보조금 상계조치의 적용</p> <p>1. 잠정 보조금 상계관세의 적</p>
---	---

cấp tạm thời do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra. Mức thuế chống trợ cấp tạm thời không được vượt quá mức trợ cấp trong kết luận sơ bộ.

Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời là không quá 120 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời có hiệu lực. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời nhưng không quá 60 ngày.

2. Việc áp dụng biện pháp cam kết được thực hiện như sau:

- a) Sau khi có kết luận sơ bộ và trước khi kết thúc điều tra, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra hoặc Chính phủ nước trợ cấp hàng hóa có thể đưa ra cam kết với Cơ quan điều tra về việc tự nguyện chấm dứt trợ cấp, giảm mức trợ cấp, cam kết điều chỉnh giá xuất khẩu hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác;
- b) Cơ quan điều tra có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều

용은 조사기관의 예비결론에 근거하여 산업무역부 장관이 결정한다. 잠정 보조금 상계관세 수준은 예비결론의 보조금 수준을 초과할 수 없다.

잠정 보조금 상계관세의 적용기한은 유효한 잠정 보조금 상계관세의 적용을 결정하는 날부터 120일을 초과하지 않는다. 산업무역부 장관은 잠정 보조금 상계관세의 적용을 연장할 수 있으나 그 기간은 60일은 초과하지 않는다.

2. 약속조치의 적용은 다음과 같이 실시된다.

- a) 예비결론이 있고 조사가 종료되기 전, 조사를 받는 물품을 생산, 수출하는 개인, 단체 또는 물품에 보조금을 지급하는 국가의 정부는 보조금의 자발적 중단, 보조금 수준의 감축, 수출가격의 조정약속 또는 기타 적합한 조치의 적용에 관하여 조사기관과 약속할 수 있다.
- b) 조사기관은 국내 제조업을 대표하는 개인, 단체의 의견 수렴을 근거로 하여

<p> chính nội dung cam kết trên cơ sở lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước. </p> <p> 3. Việc áp dụng thuế chống trợ cấp được thực hiện như sau: </p> <p> a) Trường hợp không đạt được cam kết quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 88 của Luật này. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan; </p> <p> b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng thuế chống trợ cấp; </p> <p> c) Mức thuế chống trợ cấp không được vượt quá mức trợ cấp trong kết luận cuối cùng; </p> <p> d) Thời hạn áp dụng thuế </p>	<p> 승인, 불승인 또는 약속내용의 조정을 요청할 수 있다. </p> <p> 3. 보조금 상계관세의 적용은 다음과 같이 실시된다. </p> <p> a) 이 조 제2항에서 규정하는 약속을 달성하지 못하는 경우, 조사기관은 조사의 종료 후 이 법 제88조에서 규정하는 조사내용에 관한 최종결론을 공표한다. 조사기관의 최종결론 및 최종결론의 공표를 위한 주요 근거는 조사사건의 관련 당사자에게 적합한 방식으로 통보되어야 한다. </p> <p> b) 산업무역부 장관은 조사기관의 최종결론에 근거하여 보조금 상계관세의 적용 또는 비적용을 결정한다. </p> <p> c) 보조금 상계관세 수준은 최종결론의 보조금 수준을 초과할 수 없다. </p> <p> d) 이 법 제90조제2항 규정 </p>
---	---

chống trợ cấp là không quá 05 năm kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này.

4. Việc áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có thiệt hại đáng kể hoặc có đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước;

b) Thuế chống trợ cấp được áp dụng có hiệu lực trở về trước đối với hàng hóa nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời nếu hàng hóa nhập khẩu được xác định có trợ cấp; khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam

에 의하여 연장된 경우를 제외하고 보조금 상계관세의 적용기한은 유효한 보조금 상계관세의 적용을 결정한 날부터 5년을 초과하지 않는다.

4. 소급효가 있는 보조금 상계관세의 적용은 다음과 같이 실시된다.

a) 조사기관의 최종결론에서 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하거나 현저한 손해를 유발할 위험이 있음을 확정하는 경우에는 산업무역부 장관이 소급효가 있는 보조금 상계관세의 적용을 결정할 수 있다.

b) 만일 수입물품에 보조금이 있음이 확정되고 베트남으로 수입되는 보조금을 받은 물품의 용적 또는 수량이 조사를 진행할 때부터 잠정 보조금 상계관세를 적용할 때까지의 기간 내에 급격히 증가하고 국내 제조업이 극복하기 어려운 손해를 유발하는 경우에는 잠정 보조금 상계

<p>tăng nhanh đột biến trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.</p> <p>5. Việc áp dụng các biện pháp chống trợ cấp khác được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc của pháp luật quốc tế.</p> <p>Điều 90. Rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp</p> <p>1. Việc rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra được thực hiện như sau:</p> <p>a) Sau 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp theo đề nghị của một hoặc nhiều bên liên quan trong vụ việc điều tra và trên cơ sở xem xét các bằng</p>	<p>관세를 적용하기 전 90일의 기간 내에 수입하는 물품에 대하여 보조금 상계 관세가 소급 적용된다.</p> <p>5. 기타 보조금 상계조치의 적용은 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약 규정 또는 국제법의 원칙에 따라 실시된다.</p> <p>제90조 보조금 상계조치의 적용 검토</p> <p>1. 조사사건 관련 당사자의 요청에 의한 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 보조금 상계조치의 적용 결정이 있는 날부터 1년이 경과한 후, 산업무역부 장관은 한 명 또는 다수의 조사사건 관련 당사자의 요청 및 요청한 측이 제공하는 증거의 검토를 근거로 하여 보조금 상계조치의 적용검토를 결정할 권리가 있다.</p>
--	---



<p>chứng do bên đề nghị cung cấp;</p> <p>b) Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát không được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đang có hiệu lực;</p> <p>c) Thời hạn rà soát quy định tại khoản này là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>2. Việc rà soát cuối kỳ được thực hiện như sau:</p> <p>a) 01 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ đối với việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>b) Nội dung của việc rà soát nhằm xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế - xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>c) Căn cứ vào kết quả rà</p>	<p>b) 검토과정에 관련된 절차의 진행은 현재 유효한 보조금 상계조치의 적용을 방해할 수 없다.</p> <p>c) 이 항에서 규정하는 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.</p> <p>2. 종기의 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 보조금 상계조치의 적용기한이 종료되기 1년 전에, 산업무역부 장관은 상계조치의 적용에 대한 종기검토의 진행을 결정한다.</p> <p>b) 검토의 내용은 계속적인 보조금 상계조치 적용의 필요성, 합리성 및 경제-사회적 영향의 판단을 그 목적으로 한다.</p> <p>c) 산업무역부 장관은 조사</p>
--	--



<p>soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>d) Thời hạn rà soát cuối kỳ là không quá 09 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>3. Việc rà soát nhà xuất khẩu mới được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế chống trợ cấp riêng;</p> <p>b) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng mức thuế chống trợ cấp riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;</p> <p>c) Thời hạn rà soát đối với nhà xuất khẩu mới là không quá 03 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một</p>	<p>기관의 검토결과를 근거로 하여 보조금 상계조치의 적용 연장 또는 불연장을 결정한다.</p> <p>d) 종기의 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 9개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.</p> <p>3. 신규 수출자에 대한 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 신규 수출자는 조사기관이 검토를 진행하고 개별 보조금 상계관세율을 확정하도록 요청하는 서류를 제출할 수 있다.</p> <p>b) 조사기관의 검토결과에 근거하여, 산업무역부 장관은 검토된 신규 수출자를 위한 별도의 보조금 상계관세율의 적용을 결정한다.</p> <p>c) 신규 수출자에 대한 검토 기한은 검토결정이 있는 날부터 3개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수</p>
---	---



<p>lần nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>4. Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp được thực hiện như sau:</p> <p>a) Các bên liên quan trong vụ việc điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>b) Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không phù hợp;</p> <p>c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>d) Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần</p>	<p>없다.</p> <p>4. 보조금 상계조치가 적용되는 물품의 범위 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 조사사건의 관련 당사자는 조사기관이 보조금 상계조치가 적용되는 물품의 범위를 검토하도록 요청할 수 있다.</p> <p>b) 검토 요청서류는 모든 물품에 대한 보조금 상계조치의 적용이 부적절한 보조금 상계조치의 적용임을 증명하는 증거 및 정보를 포함한다.</p> <p>c) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결론을 근거로 하여 보조금 상계조치가 적용되는 대상에 속하는 물품의 조정범위를 결정한다.</p> <p>d) 보조금 상계조치가 적용되는 물품의 범위 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그</p>
--	---



<p>thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.</p> <p>5. Việc rà soát do thay đổi hoàn cảnh được thực hiện như sau:</p> <p>a) Trong bất kỳ thời điểm nào sau khi thuế chống trợ cấp chính thức có hiệu lực, nếu một hoặc các bên liên quan trong vụ việc điều tra thấy xuất hiện hoàn cảnh mới làm thay đổi một cách đáng kể mức trợ cấp của hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức, dẫn đến việc không còn trợ cấp hoặc mức trợ cấp không đáng kể hoặc không còn gây ra thiệt hại đáng kể hoặc không còn đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc không ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước thì bên liên quan đó có quyền đề nghị Cơ quan điều tra tiến hành rà soát do thay đổi hoàn cảnh;</p> <p>b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các</p>	<p>기간은 3개월을 초과할 수 없다.</p> <p>5. 환경 변화에 의한 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 보조금 상계관세가 발효된 이후에는 언제든지, 만일 한 명 또는 다수의 조사사건 관련 당사자가 공식적인 보조금 상계조치가 적용되는 물품의 보조금 수준을 현저하게 변화시키는 새로운 환경의 출현이 보조금이 없거나 보조금 수준이 미미하도록 만들거나 국내 제조업에 현저한 손해를 유발하지 않거나 현저한 손해를 유발할 위협이 없거나 국내 제조업의 형성을 저해하지 않는다고 여기는 경우 그 관련 당사자는 환경 변화에 의한 검토를 진행하도록 조사기관에 요청할 권리가 있다.</p> <p>b) 검토 요청서류는 보조금 상계조치의 적용이 환경</p>
---	---

<p>bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không còn phù hợp do hoàn cảnh thay đổi;</p> <p>c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp chống trợ cấp;</p> <p>d) Thời hạn rà soát do thay đổi hoàn cảnh là không quá 09 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.</p>	<p>변화로 인해 더 이상 적절하지 않음을 증명하는 증거 및 정보가 제공되어야 한다.</p> <p>c) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결론을 근거로 하여 보조금 상계조치의 조정 또는 종료를 결정한다.</p> <p>d) 환경 변화로 인한 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 9개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.</p>
<p>Mục 4 TỰ VỆ TRONG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM</p>	<p>제4절 외국물품을 베트남으로 수입하는 경우의 자위</p>
<p>Điều 91. Biện pháp tự vệ</p> <p>1. Biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (sau đây gọi là biện pháp tự vệ) là biện pháp được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được nhập khẩu quá mức</p>	<p>제91조 자위조치</p> <p>1. 외국물품을 베트남으로 수입하는 경우의 자위조치(이하 “자위조치”라 한다)란 베트남으로 과도하게 수입되는 물품이 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 또는 심각한 손해를 유발</p>

vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Các biện pháp tự vệ bao gồm:

- a) Áp dụng thuế tự vệ;
- b) Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu;
- c) Áp dụng hạn ngạch thuế quan;
- d) Cấp giấy phép nhập khẩu;
- đ) Các biện pháp tự vệ khác.

Điều 92. Điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ

1. Các biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Nhập khẩu quá mức khi khối lượng hoặc số lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước;
- b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;
- c) Việc gia tăng khối lượng

hàng có nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. 자위조치는 다음을 포함한다.

- a) 자위적 관세
- b) 수입할당 적용
- c) 할당관세 적용
- d) 수입허가서 발급
- đ) 기타의 자위조치

제92조 자위조치의 적용조건

1. 자위조치는 다음의 각 조건을 충족할 때에만 수입물품에 대하여 적용된다.

- a) 수입물품의 용적 또는 수량이 국내에서 생산되는 유사한 물품의 용적 또는 수량에 비하여 절대적 또는 상대적으로 증가할 때의 과도한 수입
- b) 국내 제조업이 심각한 손해를 입거나 심각한 손해를 유발할 위협을 받는 경우
- c) 이 항 제a호에서 규정하

hoặc số lượng hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đang phát triển đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 9% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này được loại khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 93. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa

는 수입물품의 용적 또는 수량 증가가 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 또는 심각한 손해를 유발할 위협이 주요 원인인 경우

2. 개발도상국인 한 국가가 원산지인 수입물품의 용적 또는 수량이 베트남으로 수입되는 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 3%를 초과하지 않고 개발도상국들이 원산지인 물품의 총 용적 또는 수량이 베트남으로 수입되는 유사한 물품의 총 용적 또는 수량의 9%를 초과하지 않는 조건을 충족하는 경우, 해당 국가는 자위조치의 적용범위에서 제외된다.

제93조 자위조치의 적용조사 진행근거

1. 자위조치의 적용조사는 가격 및 사용목적상 우위에 있는 자위조치 적용범위에 해당하는 물품을 구매자가 대체 수용할 가능성이 있는 경우에 해당 물품

tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp là hàng hóa có khả năng được người mua chấp nhận thay thế cho hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng các biện pháp tự vệ do ưu thế về giá và mục đích sử dụng.

2. Hồ sơ cung cấp bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 94. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Xác định hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam và mức độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu.
2. Xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt

hại và tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp là hàng hóa có khả năng được người mua chấp nhận thay thế cho hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng các biện pháp tự vệ do ưu thế về giá và mục đích sử dụng.

2. 베트남으로 과도하게 수입되는 물품이 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 또는 심각한 손해를 유발할 위협이 있음에 관한 명백한 증거서류를 제시한다.

3. 산업무역부 장관은 베트남으로 과도하게 수입되는 물품이 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 또는 심각한 손해를 유발할 위협이 있음에 관한 명백한 증거가 있을 때 조사를 결정할 책임이 있다.

제94조 자위조치의 적용조사 내용

1. 베트남으로 과도하게 수입되는 물품 및 수입물품의 증가 수준을 확정한다.
2. 국내 제조업에 심각한 손해 또는 심각한 손해를 유발할 위

hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quá mức quy định tại khoản 1 Điều này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 95. Áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra trước khi kết thúc điều tra, nếu xét thấy việc chậm thi hành biện pháp tự vệ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là không quá 200 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời có hiệu lực.

2. Việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức được thực hiện như sau:

- a) Sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các

hiệp để xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quá mức quy định tại khoản 1 Điều này với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại khoản 2 Điều này.

3. 이 조 제1항에서 규정하는 과도한 물품의 수입과 이 조 제2항에서 규정하는 국내 제조업의 손해와의 인과관계를 확정한다.

제95조 자위조치의 적용

1. 잠정 자위조치의 적용은 늦은 자위조치의 시행이 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 심각한 손해를 유발할 위험이 있으며 그 손해가 추후에 극복하기 어려운 것으로 판단되는 경우에 조사의 종료 전 조사기관의 예비결론에 근거하여 산업무역부 장관이 결정한다.

잠정 자위조치의 적용기한은 유효한 잠정 자위조치의 적용을 결정하는 날부터 200일을 초과하지 않는다.

2. 정식 자위조치의 적용은 다음과 같이 실시된다.

- a) 조사기관은 조사의 종료 후 이 법 제94조에서 규정하는 조사과정 관련 내

<p>nội dung liên quan đến quá trình điều tra quy định tại Điều 94 của Luật này. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan đến quá trình điều tra;</p> <p>b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;</p> <p>c) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là không quá 04 năm, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật này;</p> <p>d) Tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, biện pháp tự vệ chính thức và thời gian gia hạn là không quá 10 năm.</p>	<p>용에 관한 최종결론을 공표한다. 최종결론 및 최종결론의 공표를 위한 주요 근거는 조사과정 관련 당사자에게 적합한 방식으로 통보되어야 한다.</p> <p>b) 산업무역부 장관은 조사기관의 최종결론에 근거하여 정식 자위조치의 적용 또는 비적용을 결정한다.</p> <p>c) 자위조치의 적용기한은 이 법 제96조제2항의 규정에 따라 연장되는 경우를 제외하고 잠정 자위조치의 적용기간을 포함하여 4년을 초과하지 않는다.</p> <p>d) 자위조치의 총 적용기간은 잠정 자위조치, 정식 자위조치의 적용기간 및 연장기간을 전부 포함하여 10년을 초과하지 않는다.</p>
--	---

Điều 96. Rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc rà soát giữa kỳ được thực hiện như sau:

- a) Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ vượt quá 03 năm, Cơ quan điều tra phải tiến hành rà soát biện pháp tự vệ trước khi hết một nửa thời gian này để có kết luận về việc duy trì, chấm dứt hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng các biện pháp tự vệ;
- b) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc duy trì, chấm dứt hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;
- c) Thời hạn rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

2. Việc rà soát cuối kỳ được thực hiện như sau:

- a) Trước khi kết thúc thời

제96조 자위조치의 적용검토

1. 중간 검토는 다음과 같이 실시된다.

- a) 자위조치의 적용기간이 3년을 초과하지 않는 경우, 조사기관은 자위조치 적용 수준의 유지, 종료 또는 경감에 관한 결론을 내리기 위하여 이 기간의 절반에 해당하는 기간이 지나기 전에 자위조치의 검토를 진행하여야 한다.
- b) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결과에 근거하여 자위조치 적용 수준의 유지, 종료 또는 경감에 관하여 결정한다.
- c) 자위조치 적용에 관한 중간 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.

2. 종기의 검토는 다음과 같이 실시된다.

- a) 자위조치의 적용기한이



hạn áp dụng biện pháp tự vệ, tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp muốn gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ phải nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ. Hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm bằng chứng cho thấy ngành sản xuất trong nước đã thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh và việc chấm dứt áp dụng biện pháp tự vệ sẽ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

- b) Cơ quan điều tra có thể căn cứ theo yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ quy định tại điểm a khoản này hoặc Cơ quan điều tra tự tiến hành rà soát cuối kỳ;
- c) Căn cứ vào kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về

종료되기 전에 자위조치의 적용 연장을 원하는 유사한 물품 또는 직접 경쟁하는 물품을 생산하는 국가의 개인, 단체는 자위조치의 적용 연장 요청서류를 제출하여야 한다. 자위조치의 적용 연장 요청서류는 국내 제조업이 경쟁능력을 향상시키기 위하여 필요한 조정조치를 이미 시행하였으며 자위조치의 적용 종료는 국내 제조업에 심각한 손해를 유발하거나 심각한 손해를 유발할 위험이 있다는 증거를 포함한다.

- b) 조사기관은 이 항 제a호에서 규정하는 자위조치의 적용 연장 요청에 근거하거나 조사기관이 자체적으로 종기의 검토를 진행할 수 있다.
- c) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결과에 근거하여 자위조치의 적용 종료 또는 연장에 관하여 결정



<p>việc chấm dứt hoặc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ;</p> <p>d) Mức độ áp dụng biện pháp tự vệ trong thời gian gia hạn không được cao hơn mức độ áp dụng trong thời gian ngay trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ trước đó;</p> <p>đ) Thời hạn rà soát cuối kỳ là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 06 tháng.</p> <p>3. Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện như sau:</p> <p>a) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ;</p> <p>b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ là</p>	<p>hàng hóa.</p> <p>d) 기간 연장 중의 자위조치 적용 수준은 그 이전 자위조치 적용기간이 종료되기 직전 기간의 적용 수준보다 길어서는 안된다.</p> <p>đ) 종기의 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 6개월을 초과할 수 없다.</p> <p>3. 자위조치가 적용되는 물품의 범위 검토는 다음과 같이 실시된다.</p> <p>a) 자위조치가 적용되는 물품의 수입자는 조사기관이 자위조치가 적용되는 물품의 범위를 검토하도록 요청할 수 있다.</p> <p>b) 검토 요청서류는 모든 물품에 대한 자위조치의 적용이 부적절한 자위조치의 적용임을 증명하는 증거 및 정보가 제공되어야 한다.</p>
---	---

không phù hợp;

- c) Căn cứ vào kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ;
- d) Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

Điều 97. Tái áp dụng biện pháp tự vệ

1. Biện pháp tự vệ đã được áp dụng với một loại hàng hóa có thể được tái áp dụng đối với hàng hóa đó theo quy định sau đây:

- a) Trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ 04 năm trở lên, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), thì chỉ được tái áp dụng sau khoảng thời gian bằng ít nhất một nửa thời gian áp dụng biện pháp tự vệ trước đó;

c) 산업무역부 장관은 조사기관의 검토결론에 근거하여 자위조치가 적용되는 물품의 조정범위를 결정한다.

d) 자위조치가 적용되는 물품의 범위 검토기한은 검토의 결정이 있는 날부터 6개월을 초과하지 않으며, 필요한 경우에는 1회 연장할 수 있으나 그 기간은 3개월을 초과할 수 없다.

제97조 자위조치의 재적용

1. 한 종류의 물품에 적용된 자위조치는 다음의 규정에 따라 해당 물품에 재적용될 수 있다.

- a) 자위조치가 연장기간(있는 경우에 한함)을 전부 포함하여 4년 이상 적용된 경우에는 적어도 그 이전 자위조치 적용기간의 절반에 해당하는 기간 이후에 재적용될 수 있다.

<p>b) Trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ trên 180 ngày đến dưới 04 năm, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), thì chỉ được tái áp dụng sau ít nhất 02 năm kể từ khi chấm dứt biện pháp tự vệ trước đó;</p> <p>c) Trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ 180 ngày trở xuống thì chỉ được tái áp dụng sau ít nhất 01 năm kể từ khi bắt đầu áp dụng biện pháp tự vệ trước đó với điều kiện biện pháp tự vệ trước đó không được áp dụng quá 02 lần trong vòng 05 năm trước ngày biện pháp tái áp dụng có hiệu lực.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục điều tra để tái áp dụng biện pháp tự vệ thực hiện theo trình tự, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.</p> <p>Điều 98. Bồi thường</p> <p>1. Việc bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà</p>	<p>b) 자위조치가 연장기간(있는 경우에 한함)을 전부 포함하여 180일 초과, 4년 미만으로 적용된 경우에는 그 이전 자위조치의 적용 종료 시부터 적어도 2년 이후에 재적용될 수 있다.</p> <p>c) 자위조치가 180일 이하로 적용된 경우에는 재적용 조치의 효력 발생일 이전 5년 동안 그 이전의 자위조치가 2회를 초과하여 적용되지 않았다는 조건과 함께 그 이전 자위조치의 적용 시작 시부터 적어도 1년 이후에만 재적용될 수 있다.</p> <p>2. 자위조치의 재적용을 위한 조사절차, 수속은 자위조치의 적용 조사절차, 수속에 따라 실시된다.</p> <p>제98조 배상</p> <p>1. 자위조치의 적용으로 인한 손해배상 및 손해배상 수준은 베트남 법률, 베트남 사회주의 공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 실시된다.</p>
---	--

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại được xác định trên cơ sở kết quả tham vấn giữa các bên liên quan.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng phương án bồi thường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi tiến hành tham vấn với bên bị thiệt hại do áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 99. Tự vệ đặc biệt

1. Tự vệ đặc biệt là biện pháp tự vệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng trong trường hợp gia tăng quá mức hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam do kết quả của việc giảm thuế theo lộ trình của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Biện pháp tự vệ đặc biệt chỉ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ các nước được xác định cụ thể, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. 손해배상 및 손해배상 수준은 관련 당사자 간의 질의결과를 기초로 확정된다.

3. 산업무역부는 자위조치의 적용으로 손해를 입은 당사자에 대한 질의를 진행하기 전 정부 총리의 승인을 받기 위하여 배상방안을 수립하여 제시하는 부, 부급 기관과 협력하여 주재한다.

제99조 특별 자위

1. 특별 자위란 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 이행과정에 따른 감세의 결과로 인하여 베트남으로 수입되는 물품이 과도하게 증가하는 경우에 산업무역부 장관에 의하여 적용이 결정되는 자위조치를 말한다.

2. 특별 자위조치는 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 부합하여 구체적으로 확정된 국가의 원산지 물품에 대해서만 적용된다.

3. Việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt phải tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương V
BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT KHẨN CẤP TRONG HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Điều 100. Các trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp đối với hàng hóa

1. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra chiến tranh, tham gia chiến tranh, xung đột hoặc có nguy cơ xảy ra xung đột vũ trang trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến an ninh, lợi ích quốc gia của Việt Nam.
2. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc chứng minh được là có đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe của người tiêu dùng hàng hóa đó.

3. 특별 자위조치의 조사, 적용은 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약을 준수하여야 한다.

제5장
대외무역활동 시의 긴급통제조치

제100조 물품에 대하여 긴급통제 조치를 적용하는 경우

1. 베트남의 국가 안보, 이익에 직접적 또는 간접적으로 영향을 미치는 전쟁의 발발, 전쟁의 참전, 무장 충돌 또는 무장 충돌이 발생할 위기에 처한 국가, 영토 지역, 지리적 구역으로부터 오는 물품
2. 베트남 관할 기관이 공개적으로 정보를 갖고 있거나 또는 해당 물품 소비자의 건강에 심각한 위협이 있음을 입증할 수 있는 자연재해, 전염병, 환경사고가 발생한 국가, 영토 지역, 지리적 구역으로부터 오는 물품

<p>3. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra sự cố, thiếu sót, sai sót kỹ thuật mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc chứng minh được là có ảnh hưởng trực tiếp, nghiêm trọng đến an toàn, sức khỏe của người tiêu dùng hàng hóa đó.</p> <p>4. Hàng hóa đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học của Việt Nam mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc có cơ sở khoa học chứng minh được sự ảnh hưởng đó.</p> <p>5. Mất cân đối nghiêm trọng của cán cân thanh toán.</p> <p>6. Các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>3. 베트남 관할 기관이 공개적으로 정보를 갖고 있거나 해당 물품 소비자의 안전, 건강에 직접적이고 심각한 영향이 있음을 입증할 수 있는 기술적 사고, 결함, 오류가 발생하는 국가, 영토 지역, 지리적 구역으로부터 오는 물품</p> <p>4. 베트남 관할 기관이 공개적으로 정보를 갖고 있거나 그 영향을 입증할 수 있는 과학적 근거가 있는 베트남의 환경, 생태, 생물다양성에 심각한 영향을 미치는 국가, 영토 지역, 지리적 구역으로부터 오는 물품</p> <p>5. 국제수지의 심각한 균형 상실</p> <p>6. 법률 규정에 따른 기타의 특별히 심각한 경우</p>
<p>Điều 101. Nguyên tắc áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp</p> <p>1. Biện pháp kiểm soát khẩn cấp chỉ được áp dụng trong các trường hợp quy định tại Điều 100 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan quản lý nhà nước có</p>	<p>제101조 긴급통제조치의 적용원칙</p> <p>1. 긴급통제조치는 이 법 제 100조에서 규정하는 경우에만 적용된다.</p> <p>2. 관할 국가관리기관은 이 법</p>

thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp hành chính phù hợp theo quy định tại Chương II của Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp phải đánh giá, lựa chọn biện pháp gây ít cản trở nhất cho hoạt động ngoại thương.

4. Biện pháp kiểm soát khẩn cấp được bãi bỏ khi không còn các trường hợp quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc thông qua thương lượng, đàm phán.

Điều 102. Tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp

1. Trước hoặc sau khi biện pháp kiểm soát khẩn cấp được ban hành, bãi bỏ, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp có trách nhiệm tham vấn các đối tác thương mại chịu ảnh hưởng trực tiếp phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan quy

định tại Điều 102 của Luật này. Điều 102 của Luật này quy định về việc áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp.

3. 긴급통제조치를 적용하는 관할 국가관리기관은 대외무역활동에의 지장을 최소화하는 조치를 가늠하여 선택하여야 한다.

4. 긴급통제조치는 이 법 제 100조에서 규정하는 경우가 더 이상 존재하지 않거나 교섭, 담판을 통하는 경우에 폐지된다.

제102조 긴급통제조치를 적용하는 경우의 질의

1. 긴급통제조치가 시행, 폐지되기 전 또는 후, 긴급통제조치를 적용하는 관할 기관은 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 부합하여 직접 영향을 받는 무역 상대방에게 질의할 책임이 있다.

2. 관련 부의 장관, 부급 기관의 장은 긴급통제조치를 적용하



định chi tiết việc tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp.

**Chương VI
CÁC BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN
HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG**

Điều 103. Chính sách chung về phát triển hoạt động ngoại thương

1. Nhà nước có chính sách phát triển hoạt động ngoại thương thông qua các biện pháp sau đây:

- a) Hoạt động tín dụng do Chính phủ quy định phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy hoạt động ngoại thương bao gồm hỗ trợ xây dựng, bảo vệ, phát triển, quảng bá thương hiệu sản phẩm trong nước ra thị trường nước ngoài; thiết lập và cung cấp hệ thống thông tin xúc tiến thương mại; kết nối giao thương giữa các thương

những trường hợp của vụ việc này. Trong trường hợp này, các bên liên quan sẽ được thông báo về tiến độ xử lý và các biện pháp khắc phục.

**제6장
대외무역활동 발전조치**

제103조 대외무역활동 발전에 관한 일반정책

1. 국가는 다음의 조치를 통하여 대외무역활동 발전정책을 마련한다.

- a) 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 부합하도록 정부에서 규정하는 신용활동
- b) 국내에서 외국시장으로 진출하는 제품 브랜드의 구축·보호·개발·홍보 지원, 무역 촉진 정보시스템의 설치 및 제공, 국내 생산 또는 수출 가공에 효과가 있는 수출, 수입의 추진을 위한 상인 간의 교역 연계를 포함하는 대외무역활동 추진을 위한 무역 촉진

<p>nhân nhằm thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu quả để phục vụ sản xuất trong nước hoặc gia công xuất khẩu;</p> <p>c) Các biện pháp khác nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.</p> <p>2. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài được tham gia phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>3. Các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương phải phù hợp với định hướng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngoại thương trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ ban hành.</p> <p>4. Các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương được thực hiện hiệu quả, có sự phối hợp với các biện pháp thúc đẩy đầu tư, du lịch.</p> <p>Điều 104. Chính sách đặc thù về phát triển hoạt động ngoại thương</p> <p>1. Nhà nước có chính sách phát triển hoạt động ngoại thương đối với sản phẩm có lợi thế</p>	<p>c) 수출, 수입시장의 확대를 위한 조치</p> <p>2. 국내 및 외국에서 사업하는 모든 기관, 단체, 개인은 법률규정에 부합하는 대외무역활동 발전에 참가할 수 있다.</p> <p>3. 대외무역활동 발전조치는 정부총리가 공포하는 시기별 경제-사회 발전전략, 대외무역 전략의 방향성에 부합하여야 한다.</p> <p>4. 대외무역활동 발전조치는 투자, 관광의 추진조치에 부합하여 효과적으로 시행된다.</p> <p>제104조 대외무역활동 발전에 관한 특별정책</p> <p>1. 국가는 국내에서 생산할 수 있는 경쟁 우위의 제품, 기술 제품 및 국내 생산에 필요한 투</p>
--	--

cạnh tranh mà trong nước sản xuất được, sản phẩm công nghệ và nguyên liệu đầu vào cần thiết phục vụ sản xuất trong nước.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tại địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn tham gia hoạt động ngoại thương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 105. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại

1. Chính sách xúc tiến thương mại hỗ trợ hoạt động ngoại thương được thực hiện thông qua hoạt động của các cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Hoạt động của các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại trong nước;
- b) Hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại tại nước ngoài;
- c) Hoạt động của các tổ

입 원료에 대한 대외무역활동 발전정책을 마련한다.

2. 국가는 중소기업, 산간지역·국경·도서지역·격오지·소수민족 동포지역 및 경제-사회적으로 어려운 조건에 있고 특별히 어려운 지역에 있는 기업이 대외 무역활동에 참가하도록 장려하는 정책을 마련한다.

3. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제105조 무역 촉진을 통한 대외 무역활동 발전

1. 대외무역활동을 지원하는 무역 촉진정책은 다음의 기관, 단체의 활동을 통하여 시행된다.

- a) 국내 무역 촉진기관, 단체의 활동
- b) 외국에 있는 무역 촉진단체의 활동
- c) 베트남에 있는 외국무역



<p>chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>d) Hoạt động của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài, của đại diện thương mại.</p> <p>2. Các hoạt động phát triển ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại bao gồm:</p> <p>a) Xây dựng, thực hiện các chương trình, hoạt động cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;</p> <p>b) Xây dựng, thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, hàng hóa địa phương do chính quyền địa phương thực hiện nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội</p>	<p>촉진단체의 활동</p> <p>d) 재외 베트남 사회주의공화국 대표기관, 무역 대표기관의 활동</p> <p>2. 무역 촉진을 통한 대외무역 발전활동은 다음을 포함한다.</p> <p>a) 시기별 경제-사회 발전 조건에 부합하는 대외무역 활동의 발전을 위하여 정부총리가 결정하는 무역 촉진에 관한 국가 단위의 프로그램, 활동의 구축·시행, 제품·물품에 관한 국가 브랜드의 구축 및 개발</p> <p>b) 시기별 경제-사회 발전 조건에 부합하는 대외무역 활동의 발전을 위하여 지방정부가 시행하는 시장 발전활동의 구축·시행, 지방 제품, 물품 브랜드의 구축·홍보</p>
--	--



<p>trong từng thời kỳ;</p> <p>c) Thực hiện các hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam;</p> <p>d) Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương;</p> <p>đ) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>e) Đào tạo, nâng cao năng lực thương nhân trong xúc tiến thương mại, phát triển thị trường;</p> <p>g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Các hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức kinh tế thành lập, tham gia tổ chức xúc tiến thương mại tại nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước có liên quan.</p> <p>4. Trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức,</p>	<p>c) 외국과 베트남에서의 교역 연계활동 수행, 분배시스템에의 참가</p> <p>d) 대외무역활동을 위한 무역·물류기반시설의 개발, 운영지원</p> <p>đ) 제품, 물품의 품질 연구, 개발, 개선 지원</p> <p>e) 무역 촉진, 시장 발전에 관한 상인의 역량 양성, 향상</p> <p>g) 법률 규정에 따른 기타 활동</p> <p>3. 외국에서 무역 촉진단체를 설립, 무역 촉진단체에 참가하는 협회, 사회-직업단체, 경제단체는 베트남 법률 및 국가의 관련 법률에 따라 시행한다.</p> <p>4. 국회가 시기별로 결정하는 수출성장지표에 기초하여, 관할 국가기관은 국가예산에 관한 법률 규정에 따라 기관, 단체, 상인의 무역 촉진활동에 경비를 지원한다.</p>
--	---

thương nhân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 106. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua hoạt động xúc tiến thương mại của các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức xúc tiến thương mại và tổ chức của nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại, phát triển hoạt động ngoại thương.

2. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là tổ chức được thành lập phù hợp với pháp luật nước ngoài;
- b) Có điều lệ, mục đích hoạt động phù hợp với pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제106조 베트남에 있는 외국무역 촉진단체의 무역촉진활동을 통한 대외무역활동 발전

1. 무역 촉진단체 및 외국의 단체(이하 “외국무역 촉진단체”라 한다)는 무역 촉진, 대외무역활동 발전에 관련된 활동을 시행하기 위하여 베트남에 대표사무소를 설립할 수 있다.

2. 외국무역 촉진단체는 다음의 조건을 충족할 때 베트남에 대표사무소를 설립할 수 있다.

- a) 외국 법률에 부합하여 설립된 단체이다.
- b) 베트남 법률 또는 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 부합하는 정관, 활동 목적이 있다.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, quản lý văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 107. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua hoạt động của đại diện thương mại

1. Đại diện thương mại được tổ chức ở những địa bàn có nhu cầu phát triển hoạt động ngoại thương có chức năng phục vụ phát triển hoạt động ngoại thương của đất nước theo quy định của pháp luật, hỗ trợ bảo vệ lợi ích kinh tế, thương mại của Việt Nam, thương nhân Việt Nam trong hoạt động ngoại thương.

2. Việc tổ chức, hoạt động của đại diện thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Chương VII
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP QUẢN LÝ
NGOẠI THƯƠNG

3. 정부는 베트남에 있는 외국 무역 촉진단체의 대표사무소의 설립, 관리에 대하여 구체적으로 규정한다.

제107조 무역대표의 활동을 통한 대외무역활동의 발전

1. 무역대표는 대외무역활동에 대한 개발 수요가 있고 법률 규정에 따라 국가의 대외무역활동 발전에 기여하는 기능을 하는 지역에 조직되어 대외무역활동 시 베트남, 베트남 상인의 경제적, 상업적 이익보호를 지원한다.

2. 무역대표의 조직·운영업무는 재외 베트남 사회주의공화국 대표기관에 관한 법률 규정에 따라 시행된다.

제7장
대외무역 관리조치의 적용에 관한
분쟁해결



Điều 108. Nguyên tắc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương của cơ quan quản lý nhà nước

1. Chỉ tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương liên quan đến quan hệ giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam được bảo vệ kịp thời, hợp lý giữa các bên tham gia tranh chấp.
3. Các tranh chấp về ngoại thương giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài do các thương nhân giải quyết theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 109. Cơ quan quản lý nhà nước tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương

1. Cơ quan quản lý nhà nước tham gia giải quyết tranh chấp

제108조 대외무역 관리조치의 적용에 관한 국가관리기관의 분쟁 해결 참여 원칙

1. 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 베트남 정부와 외국 정부 간의 관계에 관련된 대외무역 관리조치의 적용에 관한 분쟁해결에만 참여한다.
2. 베트남의 권리 및 이익이 각 분쟁 참여 당사자 사이에서 적시에 합리적으로 보호되도록 보장한다.
3. 베트남 상인과 외국 상인 간의 대외무역에 관한 분쟁은 베트남 법률, 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따른 각 상인의 합의로 해결한다.

제109조 대외무역 관리조치의 적용에 관한 분쟁해결에 참여하는 국가관리기관

1. 대외무역 관리조치의 적용에 관한 분쟁해결에 참여하는 국가

về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương là Chính phủ. Chính phủ phân công Bộ, cơ quan ngang Bộ tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

Điều 110. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp do Chính phủ nước ngoài khởi kiện

1. Khi Chính phủ nước ngoài khởi kiện Chính phủ Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên liên quan đến các biện pháp quản lý ngoại thương do Nhà nước Việt Nam ban hành, Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan xây dựng kế hoạch giải quyết tranh chấp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm

quản lý là Chính phủ. Chính phủ, bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chức năng tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

2. 산업무역부는 대외무역 관리 조치의 적용에 관한 분쟁해결에 참여 시 정부를 지원하는 선도 기관이 된다.

제110조 외국 정부의 제소에 따른 분쟁해결 절차, 순서

1. 베트남 정부가 발동한 대외 무역 관리조치에 관련하여, 외국 정부가 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 베트남 정부를 제소하는 경우에는 산업무역부가 정부 총리의 승인을 받기 위하여 분쟁 해결계획의 수립에 관련된 각 부, 부급 기관, 기타의 기관·단체와 협력하는 선도기관이 된다.

2. 관련 부, 부급 기관, 기타의 기관·단체는 승인된 분쟁해결계획을 근거로 부여된 임무를 수

vụ được giao trên cơ sở kế hoạch giải quyết tranh chấp đã được phê duyệt.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, việc phối hợp giải quyết tranh chấp do Chính phủ nước ngoài khởi kiện.

Điều 111. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp do Chính phủ Việt Nam khởi kiện

1. Khi phát hiện các biện pháp quản lý ngoại thương của nước ngoài có quy định ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Việt Nam hoặc trên cơ sở đề nghị của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề, Chính phủ quyết định việc khởi kiện về các biện pháp đó theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan xây dựng kế hoạch giải quyết tranh chấp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm

hành.

3. 정부는 외국 정부의 제소에 따른 분쟁해결 절차, 순서, 조정업무에 대하여 구체적으로 규정한다.

제111조 베트남 정부의 제소에 따른 분쟁해결 절차, 순서

1. 베트남의 권리·이익에 영향을 미치는 규정이 있는 대외무역 관리조치를 발견하거나 관련 분야·업종 협회, 상인의 요청에 근거하여 정부는 이 법 및 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약의 규정에 따라 해당 조치에 관한 제소를 결정한다.

2. 산업무역부는 정부 총리의 승인을 받기 위하여 분쟁해결계획의 수립에 관련된 각 부, 부급 기관, 기타의 기관·단체와 협력한다.

3. 관련 부, 부급기관, 기타의 기관·단체는 승인된 분쟁해결계획을 근거로 부여된 임무를 수



vụ được giao trên cơ sở kế hoạch giải quyết tranh chấp đã được phê duyệt.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, việc phối hợp giải quyết tranh chấp do Chính phủ Việt Nam khởi kiện.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 112. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các pháp lệnh sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 113 của Luật này:

- a) Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam số 42/2002/PL-UBTVQH10;
- b) Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 20/2004/PL-UBTVQH11;
- c) Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22/2004/PL-UBTVQH11.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 28,

hành한다.

4. 정부는 베트남 정부의 제소에 따른 분쟁해결 절차, 순서, 조정업무에 대하여 구체적으로 규정한다.

제8장

시행조항

제112조 시행효력

1. 이 법은 2018년 1월 1일부터 효력이 발생한다.

2. 다음의 각 법령은 이 법 제 113조에서 규정하는 경우를 제외하고 이 법의 효력이 발생하는 날부터 그 효력이 상실된다.

- a) 베트남으로 외국물품을 수입 시의 자위조치에 관한 법령 제42/2002/PL-UBTVQH10호
- b) 베트남으로 수입하는 물품의 덤핑방지에 관한 법령 제20/2004/PL-UBTVQH11호
- c) 베트남으로 수입하는 물품의 보조금 상계에 관한 법령 제22/2004/ PL-UBTVQH11호

3. 상법 제36/2005/QH11호 제



khoản 3 Điều 29, khoản 3 Điều 30, các điều 31, 33, 242, 243, 244, 245, 246 và 247 của Luật Thương mại số 36/2005/QH11.

Điều 113. Quy định chuyển tiếp
Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các vụ việc phòng vệ thương mại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam số 42/2002/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 20/2004/PL-UBTVQH11, Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22/2004/PL-UBTVQH11.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

28조제3항, 제29조제3항, 제30조제3항, 제31조, 제33조, 제242조, 제243조, 제244조, 제245조, 제246조 및 제247조는 폐지한다.

제113조 경과규정

이 법의 시행효력이 발생하는 날부터, 이 법의 효력 발생일 이전에 관할 국가기관이 이의신청·조사서류를 접수한 무역 방어사건은 베트남으로 외국물품을 수입시의 자위조치에 관한 법령 제42/2002/PL-UBTVQH10호, 베트남으로 수입하는 물품의 덤핑방지에 관한 법령 제20/2004/PL-UBTVQH11호, 베트남으로 수입하는 물품의 보조금 상계에 관한 법령 제22/2004/PL-UBTVQH11호의 규정에 따라 계속 검토, 해결된다.

이 법은 2017년 6월 12일 베트남 사회주의공화국 제14대 국회 제3차 회의에서 통과되었다.

국회의장

Nguyễn Thị Kim Ngân	응우옌 티 김 응언
---------------------	------------